BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG

số: 255 /QĐ-ĐHQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 25 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chuẩn Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG

Căn cứ Quyết định số 62/2006/QĐ-TTg ngày 17/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Quang Trung;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Quang Trung nhiệm kỳ 2019 – 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo & CTSV về việc ban hành chuẩn Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chuẩn Chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng *(có Chương trình kèm theo)*.

Điều 2. Chuẩn Chương trình đào tạo này được áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm học 2025 - 2026 trở về sau.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo & CTSV, Trưởng khoa Kinh tế & Du lịch và trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- BGH;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT&CTSV.

Q. HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG

TS. Võ Quế

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANGTRUNG

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH ĐÀO TẠO: **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

TÊN TIẾNG ANH: **FINANCE AND BANKING**

MÃ SỐ: **7340201**

CHUYÊN NGÀNH: **TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

TÊN TIẾNG ANH: **FINANCE AND BANKING**

Bình Định, năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUANG TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ban hành theo Quyết định Số 255/QĐ-ĐHQT ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quang Trung)

I. Mô tả chương trình đào tạo

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển với sự liên kết chặt chẽ giữa các thị trường tài chính, ngành Tài chính - Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy dòng chảy vốn, hỗ trợ doanh nghiệp và cá nhân trong hoạt động đầu tư, kinh doanh. Đặc biệt, tại Việt Nam, hệ thống tài chính đang chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ với sự phát triển của công nghệ tài chính (Fintech), ngân hàng số và các giải pháp tài chính thông minh nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Sự cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng ngày càng gay gắt, đòi hỏi các tổ chức phải không ngừng đổi mới mô hình kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và tối ưu hóa quy trình vận hành. Đồng thời, trước yêu cầu về phát triển bền vững và xu hướng tài chính xanh, ngành đang hướng đến những giải pháp tài chính có trách nhiệm, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế song song với bảo vệ môi trường và đảm bảo an sinh xã hội. Điều này đặt ra yêu cầu đối với nguồn nhân lực ngành tài chính - ngân hàng không chỉ có kiến thức chuyên môn vững vàng mà còn cần kỹ năng tư duy phân tích, nhạy bén với thị trường và khả năng thích ứng với sự thay đổi của công nghệ.

Do đó, để phát triển chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, các cơ sở giáo dục cần cập nhật xu hướng mới của ngành, kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, trang bị cho sinh viên kiến thức về tài chính truyền thống lẫn công nghệ tài chính hiện đại. Chương trình đào tạo cần tích hợp các yếu tố về quản trị rủi ro, tài chính quốc tế, phân tích dữ liệu tài chính, đồng thời phát triển kỹ năng mềm, tư duy phản biện và khả năng làm việc trong môi trường toàn cầu, nhằm đáp ứng tốt yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Chương trình đào tạo cử nhân Tài chính Ngân hàng được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo Cử nhân Tài chính ngân hàng có phẩm chất chính trị, có đạo đức nghề nghiệp, thái độ lao động và sức khỏe tốt, có tinh thần xã hội cao, nắm vững kiến thức cơ bản và hiện đại về kinh tế, quản lý và xã hội nhân văn. Có trình độ về công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc. Nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội và tài chính ngân hàng; có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Bên cạnh đó, cử nhân Tài chính ngân hàng có tư duy nghiên cứu độc lập. có năng lực nghiên cứu, tự bổ sung kiến thức theo các vị trí công việc. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở

đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Được xây dựng trên các giáo trình về tài chính và ngân hàng từ các trường đại học hàng đầu quốc tế và được thay đổi, bổ sung, cập nhật thường xuyên để phù hợp với thực tiễn ở Việt Nam nhưng vẫn giới thiệu được những kiến thức tiên tiến trên thế giới 100% giảng viên giảng dạy chuyên ngành đã học tập hoặc được đào tạo trong lĩnh vực kinh tế, lĩnh vực tài chính doanh nghiệp và ngân hàng, bảo hiểm. Đội ngũ giảng viên cơ hữu giàu kinh nghiệp giảng dạy và thực tế. Áp dụng phương pháp dạy học tiên tiến lấy người học là trung tâm.

Bên cạnh những kiến thức giáo dục đại cương, các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, đầu tư, ngân hàng, cử nhân Tài chính ngân hàng còn được đào tạo thành thạo kỹ năng thực hành, có khả năng sáng tạo, giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Có khả năng vận dụng kiến thức đào tạo vào thực tế công tác và tự học tập, rèn luyện và tu dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Đào tạo người học khả năng làm việc độc lập, xây dựng kế hoạch tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng phối hợp làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp trong công việc. Có ý thức trách nhiệm công dân, thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp. Có kế hoạch không ngừng học hỏi, trau dồi và bồi dưỡng chuyên môn cho bản thân. Nắm vững các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng đảm nhận mọi công việc được giao.

- Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, năng lực đội ngũ của Khoa Kinh tế và Du lịch:

Ngày 15 tháng 07 năm 2019 Hiệu trưởng Trường Đại học Quang Trung đã ban hành Quyết định số 76/2019/QĐ-ĐHQT-TCCB về việc thành lập Khoa Kinh tế - Du lịch trên cơ sở nhập 02 nhập khoa Khoa Kinh tế và Khoa Quản trị kinh doanh cũ.

Khoa Kinh tế - Du lịch đã, đang và sẽ thực hiện nhiệm vụ đào tạo các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính - Ngân hàng, Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị Khách sạn - Nhà hàng.

Đội ngũ giảng viên của Khoa được tuyển chọn theo các tiêu chí: tận tâm, thân thiện, có kiến thức chuyên sâu, giàu kinh nghiệm. Trường Đại học Quang Trung mời nhiều thầy cô thỉnh giảng ở các trường đại học lớn như Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Đại học Kinh tế Huế...và các doanh nhân, nhà quản lý đã, đang giữ vị trí điều hành trong các lĩnh vực marketing, nhân sự, tài chính, sản xuất, thương mại, du lịch - khách sạn... Tính đến hết tháng 02/2025, toàn khoa có 70 giảng viên cơ hữu (kể cả hợp đồng dài hạn và kiêm nhiệm). Trong đó, số giảng viên cơ hữu có trình độ Thạc sĩ trở lên là 60 (chiếm 85,71%), Tiến sĩ là 09 (chiếm 12,85%).

- Lịch sử phát triển chương trình đào tạo:

Đề án xây dựng chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường ĐH Quang Trung được Bộ Giáo Dục và Đào tạo thông qua năm 2009, chương trình ban

đầu với 132 tín chỉ. Đến năm 2022, chương trình được cập nhật, với 131 tín chỉ. Đến nay năm 2024, chương trình được rà soát và điều chỉnh theo điều kiện thực tế, với 121 tín chỉ.

- Các nguồn tham khảo, đối sánh phục vụ xây dựng chương trình đào tạo:

Tại Việt Nam, một số trường đại học có chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng được đánh giá cao và được kiểm định chất lượng như:

- Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

- Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Quy Nhơn;

- Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh;

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng được thiết kế trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến, kết hợp với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, đảm bảo tính cập nhật và hội nhập quốc tế.

2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Nội dung thông tin chung về chương trình đào tạo được cung cấp trong bảng 1.1 dưới đây.

Bảng 1.1. *Thông tin chung về chương trình đào tạo*

Tên ngành	Tài chính – Ngân hàng
Tên tiếng Anh	Finance – Banking
Mã ngành	7340201
Tên chuyên ngành	Tài chính – Ngân hàng
Tên tiếng Anh	Finance - Banking
Trình độ đào tạo	Cử nhân
Loại hình đào tạo	Chính quy
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	121 tín chỉ, chưa bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh
Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
Chương trình tham khảo chính	Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng trường Đại học Kinh tế quốc dân
Đơn vị quản lý	Khoa Kinh tế và Du lịch
Năm ban hành	2024

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quang Trung

Trường Đại học Quang Trung xây dựng triết lý giáo dục dựa trên tinh thần kết hợp triết lý phương Đông và phương Tây 4T – 4H, cụ thể như sau:

1. Trí – Head: Có trí tuệ, trau dồi tri thức.

2. Tài – Hand: Biết làm việc, tinh thông trong nghề nghiệp.

3. Tâm – Heart: Có lòng nhân ái, tinh thần trách nhiệm để tạo dựng mối liên kết hài hòa với thế giới xung quanh.

4. Tầm – Horizon: Có tầm nhìn xa, khả năng định hướng chiến lược để phát triển bền vững và mang lại giá trị lâu dài cho cộng đồng.

Với khẩu hiệu: "*Học để thay đổi mình và thay đổi thế giới tốt đẹp hơn*", tinh thần giáo dục của Nhà trường là giáo dục Trọng trách, nhằm tạo ra những con người có tri thức, có trách nhiệm với bản thân, gia đình, cộng đồng và xã hội; coi trọng lợi ích chung, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách để thay đổi bản thân, thay đổi xã hội tốt đẹp hơn.

4. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường ĐH Quang Trung và Khoa Kinh tế và Du lịch

4.1. Tầm nhìn

Trường ĐH Quang Trung:

Trường Đại học Quang Trung là trường tiên phong kiến tạo nền giáo dục trọng trách. Sinh viên của chúng tôi luôn đề cao ý thức về vai trò và trách nhiệm đối với cộng đồng, xã hội.

Đó là nền giáo dục đề cao khát vọng; đề cao nghĩa vụ và quyền của con người; đề cao tính ứng dụng, thực tiễn và sự hiệu quả; sẵn sàng đương đầu với thách thức, coi trọng giá trị bản thân mang lại cho người khác; đào tạo con người sẵn sàng phụng sự cộng đồng, xã hội.

Khoa Kinh tế và Du lịch:

Trở thành một trong những đơn vị đào tạo ứng dụng, cung cấp hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước; liên kết, tư vấn chất lượng cao trong các lĩnh vực kinh tế & du lịch.

4.2. Sứ mạng

Trường ĐH Quang Trung:

Trường Đại học Quang Trung không ngừng nỗ lực tạo dựng môi trường đào tạo chất lượng cao để phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tư duy của người học; hình thành nguồn nhân lực có năng lực hiện thực hoá mục tiêu nghề nghiệp và có tinh thần sẵn sàng phụng sự cho các giá trị tốt đẹp của cộng đồng.

Môi trường đào tạo chất lượng cao Nhà trường hướng đến chính là nơi mà người học có thể tiếp cận tri thức và trải nghiệm thực tiễn phù hợp, nhằm hiện thực hóa các giá trị, mục tiêu phát triển của bản thân. Bao gồm: Kết nối được với thị trường lao động; Phát triển kỹ năng ứng dụng kiến thức được học; Tăng cường trải nghiệm thực tế; Nâng cao khả năng thích ứng và phát triển nghề nghiệp.

Chương trình học và phương pháp giảng dạy đáp ứng các yêu cầu, kỹ năng và kiến thức cần thiết trong thực tế công việc và môi trường nghề nghiệp. Do đó, chương trình

học của Nhà trường được thiết kế dựa trên sự kết hợp hài hoà, hợp lí giữa yếu tố nghiên cứu với ứng dụng và thực hành. Từ đó hình thành môi trường đào tạo của Trường theo phương châm "Nơi giấc mơ khởi đầu".

Khoa Kinh tế và Du lịch:

- Tiên phong trong đổi mới, phát triển và phổ biến tri thức về lĩnh vực kinh tế, TCNH, kế toán, quản trị kinh doanh, du lịch và quản trị khách sạn - nhà hàng;

- Thu hút và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho tỉnh Bình Định và trên cả nước;

- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, TCNH, kế toán, quản trị kinh doanh, du lịch và quản trị khách sạn – nhà hàng;

- Đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển của trường Đại học Quang Trung nói riêng, tỉnh Bình Định và cả nước nói chung.

4.3. Giá trị cốt lõi

Trường Đại Học Quang Trung:

Giá trị cốt lõi của chúng tôi là tổng hòa các giá trị tốt đẹp cơ bản của Việt Nam và thế giới.

4T: Trí – Tâm – Tầm – Tài

4H: Head – Hand – Heart - Horizon

Trí - HEAD: Có tư duy độc lập, sáng tạo; là người dẫn dắt, lãnh đạo.

Tài - HAND: Có kĩ năng lao động thuần thục, tinh thông, chuyên nghiệp.

Tâm - HEART: Có tinh thần đam mê, nhiệt huyết, trách nhiệm; có lương tâm, đạo đức và đạo lý.

Tầm – HORIZON: Có lý tưởng, khát vọng; có khả năng nhận thức về tương lai và nắm bắt cơ hội.

Khoa Kinh tế và Du lịch:

- Tri thức: Cung cấp tri thức gắn liền với ngành nghề đào tạo, nhằm trang bị cho người học những tri thức khoa học hiện đại. Tri thức mới, phương pháp giảng dạy phù hợp với xu thế hội nhập cùng với sự khát khao đón nhận sáng tạo sẽ làm cho quá trình dạy – học trở nên hứng thú và mang lại hiệu quả cao.

- Hội nhập: Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng tăng cường hội nhập và gắn kết thực tiễn. Thực hiện đổi mới toàn diện chương trình đào tạo, tăng thời lượng đào tạo tiếng Anh, tăng cường hoạt động thực tiễn trong quá trình đào tạo thông qua việc xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên từ các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài, nâng cao hiệu quả đào tạo thông qua các kỳ thực tập, tham quan thực tế, … đáp ứng nhu cầu hội nhập cho người học với xã hội.

- **Sáng tạo:** Xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu thân thiện, đảm bảo tính tự do sáng tạo, phát triển tư duy; tôn trọng ý kiến phản biện khách quan, có cơ sở khoa học; giữ vững và phát huy vai trò đi đầu trong đổi mới và sáng tạo, tạo dựng bản sắc riêng.

5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; sử dụng kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng để có thể giải quyết các công việc phức tạp ở mức độ tổ chức (ngân hàng và tổ chức tài chính, doanh nghiệp); có tư duy độc lập; có năng lực tự học tập bổ sung kiến thức và có thể học tập ở trình độ cao hơn đáp ứng yêu cầu của công việc.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng trang bị cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thái độ cụ thể như sau:

PO1 - Có kiến thức cơ bản về toán kinh tế, triết học, pháp luật, kinh tế - xã hội để áp dụng trong cuộc sống, học tập và công việc liên quan đến lĩnh vực kinh tế;

PO2 - Nắm vững kiến thức tổng quát về kinh tế và chuyên môn toàn diện trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, bao gồm lý thuyết, nghiệp vụ, công cụ tài chính, chính sách và pháp luật liên quan;

PO3 - Hiểu sâu các vấn đề tài chính - Ngân hàng và vận dụng kiến thức chuyên sâu để giải quyết các vấn đề thực tiễn và đề xuất giải pháp cải tiến;

PO4 - Thành thạo kỹ năng ngoại ngữ, công nghệ thông tin và kỹ năng mềm, đồng thời có khả năng thích ứng và tham gia các hoạt động thực hành, thực tập và dự án ứng dụng;

PO5 - Hình thành phẩm chất nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, tự chủ, đạo đức nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

Bảng 1.2. Ma trận quan hệ giữa mục tiêu với triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn

Mục tiêu	Triết lý giáo dục			Sứ mạng	Tầm nhìn
	Kiến thức	Kỹ năng	Thái độ		
PO1	x			x	x
PO2	x			x	x
PO3		x		x	x
PO4		x		x	x
PO5			x	x	x

6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Mục tiêu chương trình được cụ thể hóa qua các chuẩn đầu ra:

Ký hiệu	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức:		
PLO1.1	Trình bày được các kiến thức cơ bản nền tảng về xã hội và pháp luật.	K2
PLO1.2	Giải thích được các kiến thức cơ bản và khả năng phân tích kinh tế trong Tài chính - Ngân hàng.	K2
PLO1.3	Giải thích được các kiến thức chuyên sâu, hệ thống về Tài chính - Ngân hàng, bao gồm các lý thuyết, nguyên lý, nghiệp vụ, công cụ tài chính, pháp luật và chính sách liên quan đến hoạt động ngân hàng.	K2
PLO1.4	Áp dụng được cấu trúc báo cáo tài chính, nguyên tắc lập báo cáo và các chỉ tiêu tài chính trong hoạt động phân tích tài chính đơn vị.	K3
Kỹ năng:		
PLO2.1	Vận dụng được các kiến thức khoa học cơ bản để tư duy, lập luận và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	S3
PLO2.2	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế trong giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	S3
PLO2.3	Đánh giá các vấn đề tài chính trong đơn vị và đề xuất các giải pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.	S4
PLO2.4	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học hiệu quả trong công việc, đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản (Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT về khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông).	S4
Thái độ:		
PLO3.1	Thể hiện được khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, phản biện được và đưa ra ý kiến cá nhân, sẵn sàng hỗ trợ, chia sẻ trong làm việc nhóm.	A3
PLO3.2	Thể hiện tinh thần trách nhiệm, ý thức nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp sẵn sàng lắng nghe và có sức khỏe, tác phong thái độ làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu thực tế trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	A4
PLO3.3	Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh, và hoàn thành các học phần về Giáo dục thể chất theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	A4

Bảng 1.3. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra với Mục tiêu đào tạo

POs/ PLOs	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
PLO1.1	x				
PLO1.2		x			
PLO1.3		x			
PLO1.4		x			
PLO2.1			x		
PLO2.2			x		
PLO2.3			x		
PLO2.4				x	
PLO3.1					x
PLO3.2					x
PLO3.3					x

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

7.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Ngành Tài chính - Ngân hàng mang lại nhiều cơ hội việc làm hấp dẫn sau khi tốt nghiệp, với các vị trí đa dạng tại ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương, công ty tài chính, bảo hiểm, và các tổ chức chứng khoán. Sinh viên có thể làm chuyên viên tín dụng, giao dịch viên, chuyên viên phân tích tài chính, quản lý rủi ro, hoặc tham gia các tổ chức quốc tế như IMF, WB. Ngoài ra, ngành còn mở ra cơ hội khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ tài chính (Fintech), tư vấn tài chính cá nhân, hoặc làm việc trong các cơ quan nhà nước như Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước. Đặc biệt, những ai yêu thích giảng dạy và nghiên cứu có thể trở thành giảng viên hoặc nhà nghiên cứu. Để thành công, sinh viên cần trau dồi kỹ năng phân tích, sử dụng công nghệ, giao tiếp tốt, và thành thạo ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh chuyên ngành. Với sự chuẩn bị kỹ lưỡng, ngành Tài chính - Ngân hàng hứa hẹn một tương lai đầy triển vọng và thu nhập hấp dẫn.

7.2. Cơ hội học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Tài chính - Ngân hàng, sinh viên có nhiều cơ hội để nâng cao trình độ học tập thông qua các chương trình đào tạo trong và ngoài nước. Một lựa chọn phổ biến là theo học các chương trình thạc sĩ chuyên ngành như Thạc sĩ Tài chính, Ngân hàng, Quản trị Kinh doanh (MBA), hoặc Kinh tế, giúp mở rộng kiến thức chuyên sâu và nâng cao kỹ năng quản lý. Ngoài ra, các chương trình học bổng quốc tế từ các tổ chức uy tín như Fulbright, Chevening, DAAD, hoặc Erasmus Mundus cung cấp cơ hội học tập và nghiên cứu tại các trường đại học hàng đầu thế giới. Bên cạnh đó, sinh viên có thể theo đuổi các chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế như CFA (Chartered Financial Analyst), ACCA (Association of Chartered Certified Accountants), FRM (Financial Risk Manager) hoặc CIMA (Chartered Institute of Management Accountants), giúp nâng cao năng lực chuyên môn và gia tăng cơ hội làm việc trong môi trường toàn cầu. Ngoài ra, việc tham

gia các khóa học ngắn hạn về phân tích dữ liệu tài chính, quản lý rủi ro hoặc công nghệ tài chính (Fintech) cũng là cách hiệu quả để cập nhật kiến thức và bắt kịp xu hướng thị trường. Những lựa chọn này không chỉ nâng cao trình độ chuyên môn mà còn mở rộng mạng lưới quan hệ nghề nghiệp, tạo tiền đề vững chắc cho sự phát triển trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh của CTĐT ngành Tài chính ngân hàng: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

8.2. Quá trình đào tạo

Cơ sở pháp lý hiện hành về quy chế đào tạo đại học, quy định về kiểm tra, đánh giá tại thời điểm triển khai xây dựng chương trình đào tạo như sau:

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam (QĐ số 1982/QĐ-TTg)
- Quy định Chuẩn chương trình đào tạo (Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT)
- Quy chế đào tạo trình độ Đại học (Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT,
- Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT)
- Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT)

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được tốt nghiệp khi tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ quy định theo chương trình đào tạo.

9. Chiến lược giảng dạy và học tập (TLMs)

Các chiến lược giảng dạy và học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo bao gồm:

9.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với sinh viên theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và mang lại hiệu quả khi muốn truyền đạt cho sinh viên những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này gồm phương pháp giải thích cụ thể, thuyết giảng và phương pháp tham luận.

(i) **Giải thích cụ thể (TLM1):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết, cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

(ii) Thuyết giảng (TLM2): Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

(iii) Tham luận (TLM3): Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giảng để giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó sinh viên được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến sinh viên, lấy sinh viên làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến với sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này: Câu hỏi gợi mở, giải quyết vấn đề và học theo tình huống.

(iv) Câu hỏi gợi mở (TLM4): Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

(v) Giải quyết vấn đề (TLM5): Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

(vi) Học theo tình huống (TLM6): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy sinh viên làm trung tâm, giúp sinh viên hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Chiến lược dạy học trải nghiệm

Dạy học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó sinh viên tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học theo chiến lược dạy học trải nghiệm gồm: Mô hình, thực tập-thực tế, thí nghiệm và nhóm nghiên cứu giảng dạy.

(vii) Thực tập-thực tế (TLM7): Thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế tại công trường và các công ty để giúp sinh viên hiểu được môi trường làm việc

thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực ngành đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không những giúp sinh viên hình thành kiến thức kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên sau khi tốt nghiệp.

(viii) Thực hành (TLM8): Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tiến hành làm mẫu các thao tác thực hành, thí nghiệm; sinh viên quan sát và thực hiện lại các thao tác thực hành, thí nghiệm dưới sự hướng dẫn của giảng viên, từ đó hình thành các kỹ năng theo yêu cầu của học phần.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy và học, trong đó giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên với vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề. Từ đó giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các kỹ thuật, phương pháp theo chiến lược dạy học tương tác gồm có: Phương pháp tranh luận, thảo luận, học nhóm.

(ix) Tranh luận (TLM9): Là tiến trình dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm trái ngược nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

(x) Thảo luận (TLM10): Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, sinh viên với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

(xi) Học nhóm (TLM11): Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Chiến lược tự học được hiểu là tất cả các hoạt động học của sinh viên được thực hiện bởi các cá nhân sinh viên với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân, có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giảng viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này chủ yếu là phương pháp giải quyết bài tập ở nhà.

(xii) Bài tập ở nhà (TLM12): Theo phương pháp này, sinh viên được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, sinh viên học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu.

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá

10.1. Các phương pháp đánh giá

Hệ thống các phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo bao gồm:

(i) Đánh giá nhận thức và thái độ (AM1): Nhận thức và thái độ học tập của sinh viên là một tiêu chí quan trọng trong quá trình học tập để đảm bảo sinh viên đạt được chuẩn đầu ra. Việc đánh giá nhận thức và thái độ được thực hiện dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao, mức độ tham gia vào quá trình dạy/học tại lớp và thái độ nghiêm túc trong lớp học. Việc đánh giá về Nhận thức và thái độ được thực hiện theo Rubric 1.

(ii) Đánh giá chuyên cần (AM2): Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong các buổi học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 2.

(iii) Đánh giá thuyết trình (AM3): Một số học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric 4.

(iv) Kiểm tra viết (AM4): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra và được đánh giá dựa trên đáp án và thang điểm được thiết kế sẵn. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào nội dung và chuẩn đầu ra của học phần.

(v) Kiểm tra thực hành (AM5): Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác thực hành theo yêu cầu của đề thi. Khối lượng thực hiện trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào nội dung và chuẩn đầu ra của học phần. Tiêu chí đánh giá dựa trên đáp án và thang điểm của đề thi.

(vi) Kiểm tra trắc nghiệm (AM6): Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.

(vii) Bảo vệ và thi vấn đáp (AM7): Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

(viii) Đánh giá báo cáo (AM8): Sinh viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được thể hiện trong Rubric 6.

(ix) Đánh giá làm việc nhóm (AM9): Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 7

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Công cụ, tiêu chí đánh giá được thể hiện dưới dạng các Rubric ***(Phụ lục 02)***. Cần căn cứ vào nội dung, mục tiêu và chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubric đánh giá phù hợp, đảm bảo thực hiện đúng quy chế đào tạo. Cùng một phương pháp đánh giá có thể sử dụng các Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau. Công cụ và tiêu chí đánh giá sử dụng cho từng học phần trong chương trình đào tạo do Khoa quản lý học phần quyết định và được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần.

Rubric 1. Đánh giá nhận thức, thái độ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		0 – 3,9	4,0-5,4	5,5 – 6,9	7,0-8,4	8,5-10
Thực hiện nhiệm vụ giảng viên yêu cầu	30%	Dưới 40% nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Đạt đến 55% nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Đạt đến 70% - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Đạt đến 85% nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ - Tùy thuộc chất lượng thực hiện
Nghiêm túc trong giờ học	30%	Nếu nghiêm túc trong giờ học, đánh giá đạt điểm 10; các trường hợp vi phạm, giảng viên căn cứ mức độ cụ thể để đánh giá theo thang điểm				
Tham gia quá phát biểu, đóng góp tại lớp học	40%	Không tham gia hoặc rất hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học

Rubric 2. Đánh giá chuyên cần

Tiêu chí đánh giá	Thang điểm đánh giá										
	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉ lệ vắng	>20%	16,1% đến 20%	14,1% đến 16%	12,1% đến 14%	10,1% đến 12%	8,1% đến 10%	6,1% đến 8%	4,1% đến 6%	2,1% đến 4%	0,1% đến 2%	Không vắng

Rubric 4. Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Nội dung báo cáo	50%	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.
Hình thức trình bày	20%	Trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Trình bày với bố cục logic, rõ ràng	Trình bày với bố cục logic, rõ ràng, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.
Thuyết trình	30%	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.

Rubric 5. Bảo vệ và thi vấn đáp

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Thái độ trả lời câu hỏi	20%	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, tử tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.
Nội dung trả lời	80%	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.

Rubric 6. Đánh giá báo cáo

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Nội dung báo cáo	60%	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.
Trình bày thuyết minh	20%	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu	Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.
Bản vẽ và hình ảnh minh họa	20%	Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định.	Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ).	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng.	Đầy đủ bản vẽ với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế.

Rubric 7. Đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Thang điểm đánh giá				
		(0-3.9)	(4.0-5.4)	(5.5-6.9)	(7.0-8.4)	(8.5-10)
Tổ chức nhóm	25%	Nhóm không có kế hoạch làm việc	Nhóm có kế hoạch làm việc, tuy nhiên sự phân công nghiệm vụ chưa rõ ràng, cụ thể	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	25%	< 40%	<55%	<70%	<85%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)
Thảo luận	25%	Không bao giờ tham gia vào việc thảo	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt

		luận của nhóm				động của nhóm.
Phối hợp nhóm	25%	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.

11. Ma trận mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs), phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)

Bảng 1.4. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học và phương pháp đánh giá

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
PLO1.1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM4, AM6
PLO1.2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM4, AM8
PLO1.3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM4, AM8
PLO1.4	TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM4, AM8
PLO2.1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM8, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6 AM8
PLO2.2	TLM1, TLM2, TLM5, TLM6, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6 AM8
PLO2.3	TLM1, TLM2, TLM3, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM7, AM8
PLO2.4	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11	AM1, AM2, AM3, AM5, AM8
PLO3.1	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM11	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM7, AM8
PLO3.2	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM11	AM1, AM2, AM5, AM7, M8
PLO3.3	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM11	AM1, AM2, AM5, AM7, M8

12. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Quang Trung sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá sinh viên như sau:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm đánh giá bộ phận và điểm tổng kết học phần. Điểm tổng kết học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng;

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần;

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo từng học kỳ, năm học và toàn khóa học.

Bảng 1.5. **Hệ thống thang điểm**

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 8,5 đến 10	A	4
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Dưới 4	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

***Bảng 2.1**. Các khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo*

TT	Khối lượng kiến thức	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ		Tỷ lệ (%)
			Bắt buộc	Tự chọn	
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương	23	23	0	
2.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	98	92	6	
2.1.	Khối kiến thức cơ sở ngành	19	19	0	
2.2.	Kiến thức ngành	64	59	6	
2.3.	Thực thập, khóa luận/Học phần thay thế	09	09	0	
3	Khối kiến thức giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh	12	12	0	
Tổng cộng		**133**	**127**	**06**	

Tổng số tín chỉ phải tích lũy là **133 tín chỉ** trong đó gồm:

- Khối kiến thức đại cương bao gồm 10 học phần với 23 tín chỉ giúp người học có kiến thức vững chắc về khoa học xã hội, lý luận chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh,...

- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm: 40 học phần, 98 tín chỉ.

+ Kiến thức cơ sở ngành: 08 học phần, 19 tín chỉ;

+ Khối kiến thức chuyên ngành: 30 học phần, 70 tín chỉ;

+ Thực tập, khóa luận/Học phần thay thế: 02 học phần, 09 tín chỉ.

- Khối kiến thức Giáo dục thể chất gồm 03 học phần, 03 tín chỉ: cung cấp cho người học những kiến thức về giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện của một số

môn thể thao như cầu lông, bóng chuyền, bóng đá,... nâng cao sức khỏe cho bản thân để học tập.

- Khối kiến thức Giáo dục quốc phòng - An ninh gồm 04 học phần, 09 tín chỉ: Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về đường lối quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và làm nghĩa vụ quân sự, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Danh sách các học phần

Bảng 2.2. Danh sách các học phần và khối lượng kiến thức trong chương trình đào tạo

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ				Khoa quản lý học phần
			Số tín chỉ	Lý thuyết (TC)	Thực hành (TC)	Thực tập (TC)	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			**23**	**20**	**3**		
1.1. Lý luận chính trị (bắt buộc)			**11**	**11**	**0**		P. ĐT&CTSV
1	DC10101	Triết học Mác – Lênin	3	3	0		
2	DC10102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0		
3	DC10103	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0		
4	DC10104	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0		
5	DC10105	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2	0		
1.2. Ngoại ngữ (bắt buộc)			**4**	**2**	**2**		Khoa NN
6	DC10201	Tiếng Anh cơ bản 1	2	1	1		
7	DC10202	Tiếng Anh cơ bản 2	2	1	1		
1.3. Tin học (bắt buộc)			**5**	**4**	**1**		Khoa KHMT&CNTT
8	DC10301	Tin học đại cương	2	1	1		
9	DC10302	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý	3	3	0		
1.4. Khối kiến thức khoa học tự nhiên (bắt buộc)			**3**	**3**	**0**		P. ĐT&CTSV
10	DC10401	Toán kinh tế	3	3	0		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**98**	**85**	**13**		
2.1. Kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc)			**19**	**19**	**0**		Khoa KT&DL Khoa KT&DL
11	KH02101	Kinh tế vi mô	3	3			
12	KH02102	Kinh tế vĩ mô	3	3			
13	KD02103	Quản trị học	2	2			
14	TN02104	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2			

15	KD02105	Marketing căn bản	3	3			
16	KT02106	Nguyên lý kế toán	3	3			
17	TN02107	Đạo đức nghề nghiệp	1	1			
18	KD02108	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	2			
2.2. Kiến thức chuyên ngành			**70**	**62**	**8**		
2.2.1.Kiến thức chuyên ngành chung (bắt buộc)			**64**	**58**	**6**		
19	TN02201	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	2	2			
20	KT02203	Kế toán quản trị	2	2			
21	TN02202	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	3	3			
22	TN02209	Nhập môn Tài chính – Ngân hàng	3	3			
23	KT02204	Kế toán tài chính	3	3			
24	TN02205	Luật Tài chính – Ngân hàng	2	2			
25	KD02206	Phân tích hoạt động kinh doanh	2	2			
26	KT02207	Kiểm toán	2	2			
27	KD02208	Thuế	2	2			
28	AV02301	Tiếng anh ngành TCNH	3	2	1		
29	TN02305	Tài chính công	3	3			
30	TN02306	Tài chính quốc tế	3	3			
31	TN02307	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2	1	1		
32	TN02308	Thị trường tài chính	2	2			
33	TN02309	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1	3	3			
34	TN02310	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2	3	3			
35	TN02311	Tài chính doanh nghiệp 1	3	3			
36	TN02312	Tài chính doanh nghiệp 2	2	1	1		
37	TN02313	Thanh toán quốc tế	2	2			
38	TN02318	Ứng dụng công nghệ trong Tài chính – Ngân hàng	2	1	1		
39	KD02314	Marketing ngân hàng	3	3			
40	KT02315	Kế toán ngân hàng	3	3			
41	TN02316	Thẩm định tín dụng	2	1	1		
42	TN02318	Định giá tài sản	3	3			
43	TN02317	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	2	1	1		
44	TN02319	Đầu tư tài chính	2	2			

2.2.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn 4 trong 8 TC			**4**	**4**	**0**		
45	KT02401	Kiểm toán tài chính	2	2	0		Khoa KT&DL
46	KD02402	Quản trị nguồn nhân lực	2	2			
47	KD02403	Quản trị rủi ro tài chính	2	2	0		
48	TN02404	Phân tích tài chính	2	2			
2.2.3. Khối kiến thức kỹ năng bổ trợ/ kỹ năng mềm (chọn 2 trong 4 TC)			**2**	**0**	**2**		
49	TN02401	Kỹ năng giao tiếp	1		1		
50	TN02402	Kỹ năng thuyết trình	1				
51	TN02403	Kỹ năng làm việc nhóm	1		1		
52	TN02404	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc	1				
2.3. Khối kiến thức thực tập, và đồ án/khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp			**9**	**4**	**5**		
53	TN02501	Thực tập cuối khoá	3		3		
54	TN02502	Khóa luận tốt nghiệp/Chuyên đề thay thế	6	5	1		
55	KD02503	Quản trị ngân hàng thương mại	3	2	1		
56	TN07504	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3	3			
3. Khối kiến thức giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh			**12**	**6**	**6**		P. ĐT&CTSV
3.1. Giáo dục thể chất (bắt buộc)			**3**	**0**	**3**		
57	GT10701	Giáo dục thể chất 1*	1	0	1		
58	GT10702	Giáo dục thể chất 2*	1	0	1		
59	GT10703	Giáo dục thể chất 3*	1	0	1		
3.2. Giáo dục quốc phòng (bắt buộc)			**9**	**6**	**3**		
60	GP10601	Giáo dục quốc phòng 1*	2	2			
61	GT10602	Giáo dục quốc phòng 2*	2	2			
62	GP10603	Giáo dục quốc phòng 3*	3	1	4		
63	GP10604	Giáo dục quốc phòng 4*	2	1	1		
TỔNG CỘNG			**133**	**110**	**22**		

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Bảng 2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

TT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO)										
				PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4	PLO2.1	PLO2.2	PLO2.3	PLO2.4	PLO3.1	PLO3.2	PLO3.3
1	DC10101	Triết học Mác – Lênin	2	R, A										M, A
2	DC10102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	R, A										M, A
3	DC10103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	R, A										M, A
4	DC10104	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	R, A										M, A
5	DC10105	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	R, A										M, A
6	DC10201	Tiếng Anh cơ bản	2			M								
7	DC10203	Tiếng Anh giao tiếp cơ bản	2			M, A								
8	DC10301	Tin học đại cương	2			R								
9	DC10302	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý	3			RA								
10	DC10401	Toán kinh tế	3		R									
11	KH02101	Kinh tế vi mô	3		R		R	R						
12	KH02102	Kinh tế vĩ mô	3		R		R	R						
13	KD02103	Quản trị học	2		R			R						
14	TN02104	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2					R, A						
15	KD02105	M,Arketing căn bản	3		R			R						
16	KT02106	Nguyên lý kế toán	3		R		R	R						
17	TN02209	Nhập môn TC-NH	3		R, A		R	R						
18	TN02108	Đạo đức nghề nghiệp	1									R	M, A	
19	KD02109	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2		M			R, A						
20	TN02201	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	2		M				R	R				

21	TN02202	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	2		M				R	R				
22	KT02203	Kế toán quản trị	2		R		R		R					
23	KT02204	Kế toán tài chính	3		R		R		R					
24	TN02205	Luật Tài chính - Ngân hàng	2							R				
25	KD02206	Phân tích hoạt động kinh doanh	2		R									
26	KT02207	Kiểm toán	2				R	R						
27	KD02208	Thuế	2				R	R						
28	AV02301	Tiếng Anh ngành TCNH	3			M, A								
29	TN02318	Ứng dụng công nghệ trong TC-NH	2							R	R			
30	TN02305	Tài chính công	3				R	R						
31	TN02306	Tài chính quốc tế	3							R	R			
32	TN02307	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2							R				
33	TN02308	Thị trường tài chính	2							R, A				
34	TN02309	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1	3							R, A		R		
35	TN02310	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2	2							R, A		R		
36	TN02311	Tài chính doanh nghiệp 1	3							R				
37	TN02312	Tài chính doanh nghiệp 2	2							R				
38	TN02313	Thanh toán quốc tế	2							R				
39	KD02314	M,Arketing ngân hàng	3							R				
40	KT02315	Kế toán ngân hàng	3							R				
41	TN02316	Thẩm định tín dụng	2							R, A				
42	TN02318	Định giá tài sản	3							M, A				
43	TN02317	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	2							M, A				
44	TN02319	Đầu tư tài chính	2							M, A				

45	KT02401	Kiểm toán tài chính	2							R				
46	KD02402	Quản trị nguồn nhân lực	2		R, A					R		R		
47	KD02403	Quản trị rủi ro tài chính	2		R, A					R				
48	TN02404	Phân tích tài chính	2							R				
49	TN02401	Kỹ năng giao tiếp	1									R, A	R, A	R, A
50	TN02402	Kỹ năng thuyết trình	1									R, A	R, A	R, A
51	TN02403	Kỹ năng làm việc nhóm	1									R, A	R, A	R, A
52	TN02404	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc	1									R, A	R, A	R, A
53	TN02501	Thực tập cuối khoá	3			M, A					M, A			
54	TN02502	Khoá luận tốt nghiệp (hoặc 2 học phần thay thế)	6		M	M, A								
55	KD02503	Quản trị ngân hàng thương mại	3		M, A	M, A		M		R				
56	TN02504	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3		M, A	M, A		M		R				
57	GT10701	Giáo dục thể chất 1*	1									R, A	R, A	R, A
58	GT10702	Giáo dục thể chất 2*	1									R, A	R, A	R, A
59	GT10703	Giáo dục thể chất 3*	1									R, A	R, A	R, A
60	QP10601	Giáo dục quốc phòng 1*	3									R, A	R, A	R, A
61	QP10602	Giáo dục quốc phòng 2*	2									R, A	R, A	R, A
62	QP10603	Giáo dục quốc phòng 3*	2									R, A	R, A	R, A
63	QP10604	Giáo dục quốc phòng 4*	2									R, A	R, A	R, A

4. Tiến trình giảng dạy

Bảng 2.4. Kế hoạch giảng dạy

STT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	HỌC KỲ THỰC HIỆN									MÃ HP HỌC TRƯỚC
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**23**										
I.1. Lý luận chính trị và pháp luật			**11**										
1	DC10101	Triết học Mác – Lênin	3	X									
2	DC10102	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2		X								
3	DC10103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X							
4	DC10104	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2				X						
5	DC10105	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2					X					
I.2 Ngoại ngữ			**4**										
6	DC10201	Tiếng Anh cơ bản 1	2	X									
7	DC10202	Tiếng Anh cơ bản 2	2		X								DC10203
I.3 Tin học			**5**										
8	DC10301	Tin học đại cương	2	X									
9	DC10302	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý	3		X								DC10302
1.4. Khối kiến thức khoa học tự nhiên			**3**										
10	DC10401	Toán kinh tế	3	X									
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			**22**										
Học phần bắt buộc			**20**										
11	KH02101	Kinh tế vi mô	3	X									
12	KH02102	Kinh tế vĩ mô	3		X								KH02102
13	KD02103	Quản trị học	2			X							
14	TN02104	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				X						
15	KD02105	Marketing căn bản	3			X							
16	KT02106	Nguyên lý kế toán	3				X						
17	TN02108	Đạo đức nghề nghiệp	1					X					
18	KD02109	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2										
2.2. Kiến thức chuyên ngành			**70**										
2.2.1.Kiến thức chuyên ngành chung (bắt buộc)			**64**										
19	TN02201	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	2		X								
20	KT02203	Kế toán quản trị	2			X							TN02202
21	TN02202	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	3						X				KT02106
22	TN02209	Nhập môn Tài chính – Ngân hàng	3					X					KT02106
23	KT02204	Kế toán tài chính	3			X							DC10501
24	TN02205	Luật Tài chính – Ngân hàng	2						X				

25	KD02206	Phân tích hoạt động kinh doanh	2						X				KT02204
26	KT02207	Kiểm toán	2			X							
27	KD02208	Thuế	2			X							
28	AV02301	Tiếng anh ngành TCNH	3					X					DC10201 DC10202
29	TN02305	Tài chính công	3							X			
30	TN02306	Tài chính quốc tế	3						X				
31	TN02307	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	2							X			
32	TN02308	Thị trường tài chính	2							X			
33	TN02309	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1	3					X					
34	TN02310	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2	3						X				TN02309
35	TN02311	Tài chính doanh nghiệp 1	3						X				
36	TN02312	Tài chính doanh nghiệp 2	2							X			TN02311
37	TN02313	Thanh toán quốc tế	2						X				TN02306
38	TN02318	Ứng dụng công nghệ trong Tài chính – Ngân hàng	2					X					TN02209
39	KD02314	Marketing ngân hàng	3					X					KT02106
40	KT02315	Kế toán ngân hàng	3							X			
41	TN02316	Thẩm định tín dụng	2						X				
42	TN02318	Định giá tài sản	3						X				
43	TN02317	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	2							X			
44	TN02319	Đầu tư tài chính	2							X			
2.2.2. Học phần tự chọn			**6**										
Kiến thức bổ trợ (4 trong 8 TC)			**4**										
45	KT02401	Kiểm toán tài chính	2							X			KT02207
46	KD02402	Quản trị nguồn nhân lực	2							X			KD02103
47	KD02403	Quản trị rủi ro tài chính	2							X			KD02103
48	TN02404	Phân tích tài chính	2							X			TN02311
Kỹ năng mềm (2 trong 4 TC)			**2**										
49	TN02401	Kỹ năng giao tiếp	1			X							
50	TN02402	Kỹ năng thuyết trình	1			X							
51	TN02403	Kỹ năng làm việc nhóm	1							X			
52	TN02404	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc	1							X			
2.3. Thực tập và đồ án/ khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp			**9**										
53	TN02501	Thực tập cuối khoá	3								X		
54	TN02502	Khoá luận tốt nghiệp (hoặc 2 học phần thay thế)	6								X		
55	KD02503	Quản trị ngân hàng thương mại	3								X		
56	TN02504	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3								X		

3. Kiến thức giáo dục thể chất, Quốc phòng – An ninh												
57	GT10701	Giáo dục thể chất 1*	1	X								
58	GT10702	Giáo dục thể chất 2*	1		X							GT10701
59	GT10703	Giáo dục thể chất 3*	1			X						GT10702
60	QP10601	Giáo dục quốc phòng 1*	3	X								
61	QP10602	Giáo dục quốc phòng 2*	2		X							QP10601
62	QP10603	Giáo dục quốc phòng 3*	2			X						QP10602
63	QP10604	Giáo dục quốc phòng 4*	2				X					QP10603

5. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Bảng 2.6. Danh sách giảng viên và nhân lực hỗ trợ

TT	Họ và tên giảng viên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Giảng dạy các học phần
1	Nguyễn Thị Thanh Hương	Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	TN02317 - Thẩm định dự án đầu tư TN20404 - Phân tích tài chính TN07504 - Phân tích và đầu tư chứng khoán
2	Nguyễn Thanh Phong	Tiến sĩ	Tài chính Ngân hàng	TN02318 - Ứng dụng công nghệ trong TC – NH TN02316 - Thẩm định tín dụng KD02503 - Quản trị ngân hàng thương mại
3	Huỳnh Thị Thanh Vân	Tiến sĩ	Kinh tế - Tài chính - ngân hàng	TN02209 - Nhập môn TC-NH TN02305 - Tài chính công KD02403 - Quản trị rủi ro tài chính
4	Hoàng Hùng	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	TN02311 - Tài chính doanh nghiệp 1 TN02312 - Tài chính doanh nghiệp 2 KD02402 - Quản trị nguồn nhân lực
5	Võ Thị Tuyết Nhung	Tiến sĩ	Triết học	DC10101 - Triết học Mác-Lênin; DC10102 - Kinh tế chính trị Mác – Lênin; DC10103 - Chủ nghĩa xã hội khoa học.
6	Lê Thị Vương Hạnh	Tiến sĩ	Lịch sử	DC10104 - Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam; DC10105 - Tư tưởng Hồ Chí Minh.

TT	Họ và tên giảng viên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Giảng dạy các học phần
7	Nguyễn Thái Hòa	Tiến sĩ	Toán học	DC10401 - Toán kinh tế
8	Hoàng Mạnh Hùng	Tiến sĩ	Toán kinh tế	DC10401 - Toán kinh tế
9	Văn Thị Bích Ngọc	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	TN02309 - Nghiệp vụ NHTM 1 TN02310 - Nghiệp vụ NHTM 2
10	Phan Nguyễn Bảo Quỳnh	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	TN02201 - Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 TN02202 - Lý thuyết tài chính tiền tệ 2 TN02318 - Định giá tài sản
11	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng	TN02307 - Nguyên lý và thực hành bảo hiểm TN02308 - Thị trường tài chính KD02314 - Marketing ngân hàng
12	Thái Minh Hiệp	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	KD02103 - Quản trị học; KD02206 - Phân tích hoạt động kinh doanh
13	Trần Văn Kha	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	DC10302 - Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý TN02317 - Thẩm định tài chính dự án đầu tư
14	Trần Thị Tùng Quyên	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	TN02401 - Kỹ năng giao tiếp TN02402 - Kỹ năng thuyết trình
15	Nguyễn Thị Kiều Trang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	KD02105 - Marketing căn bản TN02403 - Kỹ năng làm việc nhóm TN02404 - Kỹ năng phỏng vấn và xin việc
16	Nguyễn Thu Hiền	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	KH02101 - Kinh tế vi mô KH02102 - Kinh tế vĩ mô
17	Ngô Thị Bảo Trang	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	KD02103 - Quản trị học KD02108 - Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp TN02104 - Phương pháp nghiên cứu khoa học
18	Nguyễn Trùng Dương	Thạc sĩ	Luật	TN02205 - Luật Tài chính – Ngân hàng

TT	Họ và tên giảng viên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành đào tạo	Giảng dạy các học phần
19	Hồ Thị Hạnh	Thạc sĩ	Kế toán	KT02315 - Kế toán ngân hàng TN02107 - Đạo đức nghề nghiệp
20	Nguyễn Thị Trà Giang	Thạc sĩ	Kế toán	KT02314 - Kế toán ngân hàng KT02203 - Kế toán quản trị
21	Đinh Tuyết Diệu	Thạc sĩ	Kế toán	KD02106 - Nguyên lý kế toán KT02401 - Kiểm toán tài chính
22	Huỳnh Thị Thanh Trang	Thạc sĩ	Kế toán	KD02208 - Thuế
23	Hà Thị Mỹ	Thạc sĩ	Kế toán	KT02204 - Kế toán tài chính KT02207 - Kiểm toán
24	Văn Hải Ngọc	Thạc sĩ	Kế toán	KT02204 - Kế toán tài chính; KD02206 - Phân tích hoạt động kinh doanh; KT02208 - Thuế.
25	Nguyễn Thị Xuân Thanh	Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	KH02101 - Kinh tế vi mô KH02102 - Kinh tế vĩ mô
26	Võ Thị Thu Sương	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	AV02301 - Tiếng Anh TCNH
27	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Thạc sỹ	Ngôn ngữ Anh	AV02301 - Tiếng anh ngành TCNH
28	Cao Chung Thúy Linh	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	DC10201 - Tiếng anh cơ bản 1 DC10202 - Tiếng anh cơ bản 2
29	Lê Hoàng Hạ Vỹ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	DC10201 - Tiếng Anh cơ bản 1; DC10202 - Tiếng Anh cơ bản 2;
30	Lê Thị Mỹ Nhớ	Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	DC10201 - Tiếng Anh cơ bản 1; DC10202 - Tiếng Anh cơ bản 2;
31	Võ Thị Ngọc Hà	Thạc sĩ	CNTT	DC10301 - Tin học đại cương
32	Nguyễn Khắc Huy	Cử nhân	GDTC	GT10701- Giáo dục thể chất 1; GT10701- Giáo dục thể chất 2; GT10701- Giáo dục thể chất 3.

6. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

6.1. Cơ sở vật chất, công nghệ

Bảng 2.7. Danh mục cơ sở vật chất, công nghệ

TT	Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ, phần mềm,....	Đơn vị tính	Số lượng	Phục vụ học phần
I	**Cơ sở vật chất**			
1	Tổng diện tích đất của trường	m2	81.683,1	
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH của trường, Trong đó:	m2	8.825,42	Tất cả các học phần trong chương trình
2.1	*Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, GV cơ hữu*	m2	4.087,28	Tất cả các học phần trong chương trình
2.2	*Thư viện, trung tâm học liệu*	m2	301,60	Tất cả các học phần trong chương trình
2.3	*Phòng thực hành*	Phòng	2	
2.3.1	*Phòng thực hành đa năng*	Phòng	1	Tiếng Anh cơ bản 1 Tiếng Anh cơ bản 2 Tiếng Anh Tài chính ngân hàng
2.3.2	*Phòng thực hành máy tính*	Phòng	1	Tin học cơ bản Tin học ứng dụng

6.2. Học liệu

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	HP sử dụng
I.	**Giáo trình chính**				
1	Nguyễn Như Ý và các cộng sự	2020	Kinh tế vi mô	ĐH kinh tế TP Hồ Chí Minh	Kinh tế vi mô
2	Nguyễn Văn Ngọc	2020	Kinh tế vĩ mô	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế vĩ mô
3	PGS.TS. Nguyễn Thị Bích Loan (chủ biên)	2022	Giáo trình Quản trị học	NXB Tài chính	Quản trị học
4	PGS.TS. Trần Thị Kim Dung (chủ biên)	2022	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Phương pháp nghiên cứu khoa học

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	HP sử dụng
5	GS.TS Trần Minh Đạo	2018	Marketing căn bản	NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân	Marketing căn bản
6	PGS.TS. Võ Văn Nhị	2023	Nguyên lý kế toán	NXB Kinh tế TP.HCM	Nguyên lý kế toán
7	PGS.TS. Võ Văn Nhị	2021	Hệ thống bài tập và câu hỏi trắc nghiệm nguyên lý kế toán	NXB Kinh tế TP.HCM	Nguyên lý kế toán
8	Bùi Xuân Phong	2019	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	NXB Thông tin & Truyền thông	Đạo đức nghề nghiệp
9	Tăng Bình – Ái Phương	2021	Nghiệp vụ dành cho Kế toán kiểm toán nội bộ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và quy chế kiểm toán nội bộ trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	NXB tài chính	Đạo đức nghề nghiệp
10	TS. Phạm Cẩm Tú (chủ biên)	2023	Giáo trình Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
11	Cao Thị Ý Nhi, Đặng Anh Tuấn	2016	Lý thuyết tài chính-tiền tệ	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Lý thuyết tài chính-tiền tệ 1, 2
12	PGS. TS. Lê Thị Tuyết Hoa & TS. Đặng Văn Dân	2017	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	NXB Kinh tế TP. HCM	Lý thuyết tài chính-tiền tệ 1, 2
13	Đỗ Hoàng Anh	2023	Nguyên lý tài chính và ngân hàng	NXB Kinh tế TP.HCM	Nhập môn TC-NH
14	TS. Huỳnh Lợi	2023	Kế toán quản trị	NXB Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh	Kế toán quản trị
15	Nguyễn Văn Ngọc	2021	Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Nhập môn TC – NH Thị trường tài chính Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại 1, 2

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	HP sử dụng
16	Nguyễn Minh Kiều	2014	Tiền tệ - ngân hàng	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Nhập môn TC – NH
17	PGS. TS. Lê Văn Luyện	2022	Kế toán tài chính	NXB Lao động	Kế toán tài chính
18	TS. Nguyễn Thái Hà	2022	Luật Ngân hàng Việt Nam	NXB Lao động	Luật Tài chính – Ngân hàng
19	PGS.TS Nguyễn Văn Công	2021	Giáo trình Phân tích hoạt động Kinh doanh	NXB Kinh tế TP.HCM	Phân tích hoạt động Kinh doanh
20	TS. Phan Trung Kiên		Kiểm Toán Nội Bộ Trong Doanh Nghiệp	NXB Tài Chính	Kiểm toán
21	TS. Lê Quang Cường	2023	Giáo trình Thuế	NXB Kinh tế TP.HCM	Thuế
22	Trương Đông Lộc	2018	Tài chính công	NXB Kinh tế TP.HCM	Tài chính công
23	GS. TS. Nguyễn Văn Tiến (Chủ biên)	2018	Tài chính quốc tế	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Tài chính quốc tế
24	Lê Thị Tuyết Hoa	2018	Thị trường tài chính và các định chế tài chính	NXB Kinh tế Hồ Chí Minh	Thị trường tài chính
25	TS. Phạm Thu Hạnh, TS. Nguyễn Ngọc Hải, ThS. Trần Hoàng Thành Vinh	2024	Giáo trình Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại	NXB Khoa học & Kỹ thuật	Nghiệp vụ Ngân hàng Thương mại 1, 2
26	PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến (chủ biên)	2021	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp	Học viện Tài chính, NXB Tài chính	Tài chính doanh nghiệp 1, 2
27	PGS.TS. Trần Hoàng Ngân và các tác giả	2024	Thanh toán quốc tế	Kinh tế TP. HCM	Thanh toán quốc tế
28	Phạm Thị Huyền	2019	Marketing dịch vụ	NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân	Marketing ngân hàng
29	PGS.TS. Nguyễn Phú Giang	2023	Kế toán ngân hàng	NXB Tài chính	Kế toán ngân hàng
30	PGS. TS. Nguyễn Thị Loan (Chủ biên)	2017	Kế toán ngân hàng (Lý thuyết - Bài tập - Bài giảng)	NXB Kinh tế TP. HCM	Kế toán ngân hàng

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	HP sử dụng
31	PGS. TS. Nguyễn Thị Loan	2015	Bài tập và bài giải Kế toán ngân hàng	NXB Kinh tế TP. HCM	Kế toán ngân hàng
32	Lê Thị Kim Nhung	2017	Định giá tài sản	NXB Hà Nội	Định giá tài sản
33	PGS.TS. Nguyễn Bạch Nguyệt (Chủ biên), TS. Nguyễn Minh Kiều	2021	Thẩm định tài chính dự án đầu tư		Thẩm định tài chính dự án đầu tư
34	PGS.TS. Trần Kim Dung (chủ biên),	2020	Giáo trình Quản trị nguồn nhân lực	NXB Lao động – Xã hội	Quản trị nguồn nhân lực
35	GS.TS. Nguyễn Văn Tiến	2024	Quản trị rủi ro tài chính	NXB Tài chính	Quản trị rủi ro tài chính
36	PGS.TS Nguyễn Văn Công	2021	Giáo trình Phân tích hoạt động Kinh doanh	NXB Kinh tế TP.HCM	Phân tích tài chính
38	Vũ Thị Nguyệt	2019	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	NXB ĐH Kinh Tế Kỹ Thuật công nghiệp	Kỹ năng phỏng vấn xin việc
39	Đinh Văn Đáng	2014	Giáo trình Kỹ năng giao tiếp	NXB Lao động xã hội	Kỹ năng giao tiếp
40	Dương Thị Liễu	2008	Bài giảng Kỹ năng thuyết trình	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Kỹ năng thuyết trình
41	Bùi Loan Thùy, Phạm Đình Nghiệm	2010	Giáo trình kỹ năng mềm	NXB Hồ Chí Minh	Kỹ năng làm việc nhóm
42	Trường Đại học Quang Trung	2016	Mẫu báo cáo thực tập tốt nghiệp	Trường Đại học Quang Trung	Thực tập cuối khóa
43	Trường Đại học Quang Trung	2013	Mẫu báo cáo khóa luận tốt nghiệp	Trường Đại học Quang Trung	Thực tập cuối khóa
II.	**Sách, giáo trình tham khảo**				
1	Từ Minh Phương	2014	Giáo trình nhập môn trí tuệ nhân tạo	NXB Học viện công nghệ bưu chính viễn thông	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý
2	David Begg, Stanley Fischer và Rudiger Dornbusch	2009	Kinh tế vi mô	NXB Mc Graw Hill, bản dịch tiếng Việt của Nhà xuất bản Thống kê	Kinh tế vi mô

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	HP sử dụng
3	Lê Bảo Lâm và các cộng sự	2024	Kinh tế vi mô (tái bản)	NXB ĐH kinh tế TP Hồ Chí Minh	Kinh tế vi mô
4	Nguyễn Văn Ngọc	2009	Giáo trình Kinh tế vĩ mô	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Kinh tế vĩ mô
5	GS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền (chủ biên)	2021	Giáo trình Quản trị học	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị học
6	Đặng Đức Thành	2009	Khởi nghiệp: bí quyết của người thành đạt	Thống kê	Quản trị học Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp
7	Nguyễn Hoài Nam	2022	Giáo trình Marketing căn bản	NXB Lao Động	Marketing căn bản
8	Hồ Diệu	2020	Tài chính - Tiền tệ	NXB Tài chính	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1, 2
9	Bộ môn Kiểm toán -Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	2021	Kế toán quản trị	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán quản trị
10	Bộ môn Kiểm toán -Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	2021	Bài tập Kế toán quản trị	NXB Kinh tế TP.HCM	Kế toán quản trị
11	Võ Trí Hảo	2021	Luật ngân hàng và các dịch vụ tài chính	NXB Chính trị Quốc gia	Luật Tài chính – ngân hàng
12	PGS. TS. Phạm Văn Dược, TS. Huỳnh Đức Lộng, ThS. Lê Thị Minh Tuyết	2015	Phân tích hoạt động kinh doanh	ĐH kinh tế TP Hồ Chí Minh	Phân tích hoạt động kinh doanh
13	GS. TS. Nguyễn Văn Công	2024	Phân tích kinh doanh	ĐH Kinh Tế Quốc Dân	Phân tích hoạt động kinh doanh
14	Sử Đình Thành, Bùi Thị Mai Hoài	2010	Tài chính công và phân tích chính sách thuế	NXB lao động	Tài chính công

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	HP sử dụng
15	Trương Huỳnh Thắng	2015	Tìm hiểu luật ngân sách nhà nước	NXB Chính trị quốc gia	Tài chính công
16	Phan Thị Cúc	2018	Tài chính quốc tế	NXB Hồng Đức	Tài chính quốc tế
17	Nguyễn Thị Mùi	2021	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	NXB Tài chính	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại
18	Nguyễn Minh Kiều	2018	Bài tập và bài giải Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	NXB Thống kê	Nghiệp vụ NHTM 1,2
19	PGS. TS. Bùi Văn Vấn	2023	Tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	Tài chính doanh nghiệp
20	Nguyễn Minh Kiều	2021	Tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	Tài chính doanh nghiệp 1,2
21	TS. Hà Văn Hội	2022	Thanh toán quốc tế	Đại học Quốc gia Hà Nội	Thanh toán quốc tế
22	Hà Văn Hội	2022	Thanh toán quốc tế	Đại học Quốc gia Hà Nội	Thanh toán quốc tế
23	Phạm Văn Được, Huỳnh Đức Lộng, Lê Thị Minh Tuyết	2018	Phân tích hoạt động kinh doanh	NXB Kinh tế TP.HCM	Phân tích tài chính
24	Trương Đông Lộc, Hứa Thanh Xuân và Đoàn Tuyết Nhiễn	2016	Định giá doanh nghiệp	NXB Đại học Cần Thơ	Định giá tài sản
25	Phan Thị Thu Hà	2013	Ngân hàng thương mại	Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị ngân hàng thương mại
26	PGS.TS. Lê Thị Tuyết Hoa	2019	Tín dụng ngân hàng	NXB Kinh tế TP.HCM	Thẩm định tín dụng
27	Nguyễn Văn Tiến	2021	Quản trị Ngân hàng thương mại	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị Ngân hàng thương mại
28	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2020	Quản trị rủi ro tài chính	NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Quản trị rủi ro tài chính
29	Phan Thị Bích Nguyệt	2006	Đầu tư tài chính	NXB Thống kê	Đầu tư tài chính

TT	Tên tác giả	Năm XB	Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản	NXB, tên tạp chí/ nơi ban hành	HP sử dụng
30	Dale Carnegie	2016	Đắc nhân tâm	Tổng hợp	Kỹ năng giao tiếp trong KS-NH
31	Nguyễn Ngọc Sơn	2016	Kỹ năng thuyết trình giành cho người mới bắt đầu	Lao động xã hội	Kỹ năng thuyết trình

7. Đối sánh CTĐT với Trường ĐH trong và ngoài nước đã tham khảo

Bảng 7: So sánh các khối kiến thức trong CTDH ngành Tài chính ngân hàng của Trường ĐHQT với cùng chương trình tại các trường ĐH trong nước

	Trường Đại học Quang Trung		Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (ngành đạt chuẩn AUN-QA)		Trường Đại học Quy Nhơn (ngành đã được kiểm định)	
Khối kiến thức	**Tổng số TC**	**Tỉ lệ %**	**Tổng số TC**	**Tỉ lệ %**	**Tổng số TC**	**Tỉ lệ %**
Kiến thức giáo dục đại cương	23	19%	44	34,1%	22	16,3%
Kiến thức chuyên ngành	89	73,6%	75	58,1%	102	75,6%
Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	9	7,4%	10	7,8%	11	8,1%
Tổng	**121**	**100%**	**129**	**100%**	**135**	**100%**

8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

STT	Tên học phần (số TC)	Mô tả vắn tắt nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT
1	Triết học Mác – Lênin (3TC)	Học phần Triết học Mác - Lênin trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và những quy luật chi phối sự vận động, phát triển của xã hội.	(CLO1.1.1) Hiểu được vấn đề cơ bản của Triết học, sự hình thành, phát triển của các trường phái triết học; Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin; Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay;	PLO1.1

			(CLO1.1.2) Hiểu được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng. (CLO1.1.3) Hiểu phân tích được những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. (CLO3.1.1) Hình thành thái độ tích cực, năng động, sáng tạo và tự chủ trong công việc tự chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân. (CLO3.1.2) Hình thành bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin và có trách nhiệm phụng sự xã hội.	PLO3.1
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2TC)	Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho sinh viên kiến cơ bản cơ bản, cốt lõi về Kinh tế - chính trị nói chung và kiến thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam nói riêng, những quan điểm chỉ đạo của Đảng ta đối với đường lối đổi mới và phát triển kinh tế trong giai đoạn hiện nay.	(CLO1.1.1) Hiểu được khái niệm, phạm trù, nội dung và lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác - Lênin, cơ sở lý luận của các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường; (CLO1.1.2) Hiểu được lý luận của V.I Lênin về độc quyền và độc quyền nhà nước trong nền kinh tế thị trường TBCN, bối cảnh nền kinh tế thế giới đang có những đặc trưng mới. (CLO1.1.3) Nhận thức được kiến thức cơ bản về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, các quan hệ lợi ích, tính tất yếu khách quan, nội dung của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực, năng động, sáng tạo và tự chủ trong công việc tự chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân.	PLO1.1 PLO3.1

			(CLO3.1.2) Có khả năng tự học tập, tự tìm hiểu tài liệu để hoàn thành các bài học và bài tập được giao. (CLO3.1.3) Có nhận thức và bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)	Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học giúp cho sinh viên có kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học; về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, Nhà nước xã hội chủ nghĩa; cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	(CLO1.1.1) Nhận thức được sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh lịch sử đó trong bối cảnh hiện nay; (CLO1.1.2) Nhận thức được các Trình bày được quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và sự vận dụng sáng tạo của Đảng ta vào điều kiện cụ thể ở Việt Nam; (CLO1.1.3) Hiểu được cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Những vấn đề về đề dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta, vấn đề gia đình và xây dựng gia đình ở Việt Nam hiện nay.; (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực, năng động, sáng tạo và tự chủ trong công việc tự chịu trách nhiệm về kết quả công việc của bản thân.; (CLO3.1.2) Có niềm tin vào chế độ XHCN tin vào đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.	PLO1.1 PLO3.1
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam (2TC)	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam giúp cho người học có kiến cơ bản về Cương lĩnh, đường lối của Đảng; sự lãnh đạo	(CLO1.1.1) Nhận thức được các sự kiện lịch sử Đảng, đường lối lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc, những thành tựu, hạn chế, bài học cách mạng của	PLO1.1

		đúng đắn, những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng, quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.	Đảng những nội dung, bản chất của các sự kiện gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng; (CLO1.1.2) Nhận thức được vai trò của Đảng trong lãnh đạo xây dựng, thực đường lối đổi mới, và phát triển đất nước. (CLO1.1.3) Hệ thống những kiến thức lịch sử về sự lãnh đạo, đấu tranh và cầm quyền của Đảng về tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc về trách nhiệm của thế hệ trẻ với tương lai của đất nước. (CLO3.1.1) Có khả năng tự học tập, tự tìm hiểu tài liệu để hoàn thành các bài học và bài tập được giao. (CLO3.1.2) Có thái độ chủ động tích cực lan tỏa truyền thống yêu quê hương, đất nước và tinh thần phụng sự xã hội.	PLO3.1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)	Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh trang bị cho sinh viên những kiến thức về nguồn gốc, quá trình hình thành, những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay.	(CLO1.1.1) Hiểu được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; cuộc đời sự nghiệp cách mạng cao cả, vĩ đại của Hồ Chí Minh gắn với thực tiễn cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.; (CLO1.1.2) Hiểu được những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh; bản chất khoa học cách mạng, tính hệ thống, toàn diện trong tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng Việt Nam. (CLO1.1.3) Nhận thức được vai trò của Hồ Chí Minh trong việc vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa	PLO1.1

			Mác - Lênin, kế thừa những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tinh hoa văn hóa của nhân loại để xây dựng đường lối, chiến lược phù hợp và sáng tạo. (CLO3.1.1) Tự học tập và rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh. (CLO3.1.2) Có tinh thần trách nhiệm cao, ý thức phụng sự xã hội.	PLO3.1
6	Tiếng Anh cơ bản (2TC)	Học phần Tiếng Anh Cơ Bản dành cho sinh viên các khối ngành không chuyên ngôn ngữ Anh, giúp trang bị kiến thức và kỹ năng tiếng Anh nền tảng. Nội dung học phần bao gồm một số nội dung như củng cố một số điểm ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, đại từ chỉ định, từ chỉ số lượng, trạng từ chỉ mức độ thường xuyên, v.v.; luyện nghe hiểu thông tin đơn giản trong giao tiếp hàng ngày và thực hành các tình huống hội thoại cơ bản; luyện tập phát âm, ngữ điệu và kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng sử dụng tiếng Anh, tạo nền tảng để học tiếp các cấp độ cao hơn.	(CLO2.3.1) Hiểu được nội dung chính của các đoạn hội thoại đơn giản và đoạn văn ngắn về các chủ đề như giới thiệu bản thân, nghề nghiệp, giải trí, và giá cả; (CLO2.3.2) Xác định được các điểm ngữ pháp cơ bản như câu hỏi tính từ sở hữu, đại từ chỉ định, so sánh hơn với tính từ, thì hiện tại đơn, v.v.; (CLO2.3.3) Sử dụng được từ vựng thông dụng liên quan đến các chủ đề hàng ngày như giới thiệu bản thân, nghề nghiệp, giải trí, và giá cả; (CLO2.3.4) Vận dụng đầy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết theo chủ điểm của từng bài học; (CLO2.3.5) Tự tin trong giao tiếp tiếng Anh ở mức độ cơ bản; (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ học tập nghiêm túc; (CLO3.1.2) Chủ động tự học, tự trau dồi kiến thức và kỹ năng tiếng Anh.	PLO2.3 PLO3.1
7	Tiếng Anh giao tiếp cơ bản (2TC)	Sinh viên sẽ được học từ vựng, thành ngữ thông dụng, cách diễn đạt ý trong văn nói, thảo luận	- (CLO1.1.1) Hiểu được các kiến thức về ngôn ngữ cơ bản (kiến thức từ vựng và kiến thức ngữ pháp) để các	PLO1.1

		các đề tài liên quan lĩnh vực giao dịch các phương tiện du lịch, ăn uống, check in....	em có thể giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày; - (CLO1.1.2) Hiểu được các kiến thức về văn hóa, xã hội của các nước nói tiếng Anh; - (CLO2.3.1) Vận dụng đầy đủ 4 kỹ năng nghe, nói, đọc và viết theo chủ điểm của từng bài học; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ học tập nghiêm túc; - (CLO3.1.2) Chủ động tự học, tự trau dồi kiến thức và kỹ năng tiếng Anh.	PLO2.3 PLO3.1
8	Tin học đại cương (2TC)	Học phần này sẽ rèn luyện kỹ năng soạn thảo các văn bản, báo cáo, biểu mẫu, sáng tạo khi làm việc với bảng tính excel, ứng dụng tính toán các hàm trong excel và kỹ thuật trình chiếu PowerPoint, …	(CLO2.4.1) Lập trình được một số bài toán cơ bản bằng ngôn ngữ Pascal; (CLO2.4.2) Soạn thảo, định dạng, in ấn được văn bản trên phần mềm Microsoft Word; (CLO2.4.3) Lập được một số bảng tính trên phần mềm Excel; (CLO3.1.1) Chủ động và hợp tác trong công việc để hoàn thành các yêu cầu của học phần; (CLO3.2.1) Có ý thức tự học, nghiên cứu, sử dụng vào học tập và nghề nghiệp.	PLO2.4 PLO3.1 PLO3.2
9	Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh và quản lý (3 TC)	Học phần này cung cấp các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence – AI) để phát triển các ứng dụng AI hiệu quả áp dụng trong kinh doanh và quản lý.	- (CLO1.2.1) Giải thích được các khái niệm cơ bản về AI và ứng dụng trong kinh doanh; - (CLO2.1.1) Phân tích được các case study ứng dụng AI thành công trong doanh nghiệp; - (CLO2.1.2) Thiết kế được giải pháp AI đơn giản cho bài toán kinh doanh cụ thể; - (CLO2.4.1) Đánh giá được tác động của AI đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.	PLO1.2 PLO2.1 PLO2.4

10	Toán kinh tế (3TC)	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về toán học vận dụng trong phân tích các mô hình kinh tế để từ đó hiểu rõ hơn các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường. Môn học toán kinh tế cũng sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức để họ có thể vận dụng vào việc ra các quyết định sản xuất.	(CLO1.1.1) Vận dụng được kiến thức cơ bản về toán học trong phân tích các mô hình kinh tế; (CLO1.1.2) Xác định được các nguyên tắc và các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường; (CLO1.1.3) Vận dụng các kiến thức toán kinh tế vào việc ra các quyết định sản xuất; (CLO3.2.1) Có thái độ tích cực, tự tin trong học tập và cuộc sống.	PLO1.1 PLO3.2
11	Kinh tế vi mô (3TC)	Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế vi mô như nhu cầu, cung cấp, độc quyền, cạnh tranh và tối ưu hóa.	- (CLO1.2.1) Trình bày được các khái niệm cơ bản về kinh tế học, kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, mô hình lưu chuyển của nền kinh tế, quy luật cung - cầu, cân bằng thị trường, độ co giãn, hành vi người tiêu dùng và nhà sản xuất; - (CLO1.4.1) Áp dụng được cách thức thị trường hoạt động và ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài (thuế, trợ cấp, chính sách); - (CLO2.1.1) Lựa chọn lý thuyết kinh tế vi mô để giải quyết các vấn đề thực tế như tối ưu hóa sản xuất, định giá sản phẩm, trong ngành TCNH (trong điều kiện tối đa hóa doanh thu, lợi nhuận). (CLO2.1.2) Giải quyết linh hoạt các tình huống cần ra quyết định trong học tập và môi trường kinh doanh ngành TCNH.	PLO1.2 PLO1.4 PLO2.1
12	Kinh tế vĩ	Mục tiêu chủ yếu của học phần này là giới thiệu	- (CLO1.1.1) Trình bày được các khái niệm cơ bản	PLO1.1

	mô (3TC)	những nguyên lý cơ bản của kinh tế vĩ mô, các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản, các nguyên lý cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.	của kinh tế học vĩ mô, bao gồm sản lượng quốc gia, tổng cung - tổng cầu, lạm phát và thất nghiệp; - (CLO1.1.2) Phân tích được các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và tác động của tỉ giá hối đoái đến nền kinh tế; - (CLO2.1.1) Nhận diện và giải thích được các biến động của nền kinh tế dựa trên các chỉ số kinh tế vĩ mô; - (CLO2.1.2) Ứng dụng được các mô hình kinh tế vĩ mô để đánh giá và giải thích các chính sách điều tiết kinh tế của chính phủ; - (CLO3.1.1) Chủ động tìm hiểu, nghiên cứu và cập nhật kiến thức kinh tế vĩ mô để nâng cao năng lực tư duy và tích lũy kinh nghiệm thực tiễn.	PLO2.1 PLO3.1
13	Quản trị học (2TC)	Giới thiệu các khái niệm và vai trò của quản trị cũng như lịch sử hình thành của quản trị. Phân biệt hiệu quả và kết quả của quản trị, đồng thời nêu ra những phương pháp tiếp cận quản trị học trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn của quản trị. Cơ sở khoa học của quản trị: các lý thuyết quản trị, các nguyên tắc và phương pháp quản trị, thông tin và quyết định quản trị.	- (CLO1.3.1) Áp dụng vào thực tế các kiến thức căn bản về quản trị, nhà quản trị, văn hóa tổ chức và môi trường quản trị, sự phát triển của các lý thuyết quản trị; - (CLO1.4.1) Áp dụng các chức năng quản trị gồm: chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo và chức năng kiểm tra trong thực tiễn hoạt động của các tổ chức sao cho có hiệu quả; - (CLO1.4.2) Áp dụng các kiến thức về một số vấn đề	PLO1.3 PLO1.4

			của quản trị học hiện đại như thông tin và ra quyết định quản trị, quản trị sự thay đổi, quản trị xung đột, quản trị rủi ro; - (CLO3.1.1) Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, rèn luyện tác phong công nghiệp, thái độ làm việc đúng mực.	PLO3.1
14	Phương pháp nghiên cứu khoa học (2TC)	Sinh viên nắm những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế học. Thông qua môn học, sinh viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu, biết được mục đích của nghiên cứu là gì cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Sinh viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu.	- (CLO1.1) Xác định được những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế học; - (CLO2.1) Xác định được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu cho tới tiến hành thu thập và xử lý dữ liệu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu; - (CLO3.1) Vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện đề án nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế.	PLO1.1 PLO2.1 PLO3.1
15	Marketing căn bản (3TC)	Sinh viên nắm kiến thức cơ bản về marketing trong nền kinh tế thị trường hiện đại, bản chất, vai trò và tầm quan trọng của marketing đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nắm được các kiến thức về khách hàng, về thị trường giúp sinh viên có thể phân đoạn thị trường, xác định	- (CLO1.1.1) Áp dụng được các nội dung cơ bản về khái niệm, vai trò, bản chất và lịch sử phát triển của marketing, những thách thức của marketing trong giai đoạn hiện nay; - (CLO1.2.1) Áp dụng vào thực tế các kiến thức căn bản về Marketing nói chung và áp dụng kiến thức marketing trong quản lý	PLO1.1 PLO1.2

		thị trường mục tiêu và định vị thị trường, đồng thời hiểu rõ hành vi mua của khách hàng để đáp ứng các giá trị mong đợi.	doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng nói riêng; - (CLO2.3.1) Vận dụng được mối quan hệ của hành vi mua với quyết định mua hàng của khách hàng để có các chính sách bán hàng đạt hiệu quả mong đợi trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng; - (CLO3.2.1) Thể hiện tinh thần trách nhiệm, ý thức nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp sẵn sàng lắng nghe và có sức khỏe, tác phong thái độ làm việc nghiêm túc, chuyên nghiệp đáp ứng được yêu cầu thực tế trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng.	PLO2.3 PLO3.2
16	Nguyên lý kế toán (3TC)	Sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản về kế toán, các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận và hệ thống các phương pháp của hạch toán kế toán. Có thể vận dụng các phương pháp kế toán vào công tác kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp. Cũng như có thể lập một số báo cáo tài chính cơ bản, nắm được hình thức sổ sách kế toán và mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp.	- (CLO1.2.1) Hiểu được các khái niệm cơ bản về kế toán, các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận, phân biệt được tài sản và nguồn vốn; - (CLO1.2.2) Hệ thống được các phương pháp kế toán vào công tác kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu của ngân hàng; - (CLO2.4.1) Thao tác được việc lập một số báo cáo tài chính cơ bản, hình thức sổ sách kế toán và ứng dụng các mô hình tổ chức bộ máy kế toán trong ngân hàng; - (CLO2.4.2) Tổ chức và quản lý các hoạt động nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong ngân hàng; - (CLO3.2.1) Có tinh thần trách nhiệm, ý thức nghề nghiệp, có thái độ học tập làm việc nghiêm túc.	PLO1.2 PLO2.4 PLO3.2

17	Đạo đức nghề nghiệp (1TC)	Trọng tâm sẽ được nhấn mạnh vào sự ảnh hưởng của các nhân tố tâm lý – xã hội như là nhân cách, các nhóm xã hội đa dạng, thay đổi nhân khẩu, tầng lớp xã hội và văn hóa trong việc hình thành thái độ của nhân viên trong doanh nghiệp. Định hướng và bao quát việc xây dựng văn hóa trong một tổ chức và xây dựng các quy chuẩn trong kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp trong và ngoài nước; Phân tích tình huống trong thực hiện đạo đức nghề kế toán.	- (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp; - (CLO3.2.1) Giải thích được sự ảnh hưởng của các nhân tố tâm lý – xã hội trong việc hình thành thái độ của nhân viên trong doanh nghiệp; - (CLO3.2.2) Vận dụng trong việc xây dựng văn hóa trong một tổ chức và xây dựng các quy chuẩn trong kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp trong và ngoài nước; - (CLO3.2.3) Hợp tác hiệu quả để giải quyết các nhiệm vụ trong đơn vị; - (CLO3.2.4) Tuân thủ phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của một kế toán viên.	PLO3.1 PLO3.2
18	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (2TC)	Nghiên cứu về khởi nghiệp và đổi mới đã tăng lên đáng kể trên toàn thế giới trong những thập niên gần đây và hiện nay là một trong những chủ đề phổ biến nhất trong các trường kinh doanh hàng đầu. Học phần này tập trung vào lĩnh vực khởi nghiệp và đổi mới. Từ quan điểm học thuật, khởi nghiệp và đổi mới là những lĩnh vực phức tạp với những tranh luận đáng kể về định nghĩa và phạm vi của chúng. Từ góc nhìn thực tế, khởi nghiệp liên quan đến quá trình phát	- (CLO1.2.1) Giải thích được những kiến thức cơ bản về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp áp dụng vào cuộc sống; - (CLO1.3.1) Xác định và phát triển cơ hội khởi nghiệp; - (CLO2.1.1) Vận dụng lý thuyết và kiến thức đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp vào việc phát triển tầm nhìn, định hướng bản thân và phát triển mục tiêu nghề nghiệp cá nhân; - (CLO2.1.2) Áp dụng công cụ và kỹ thuật cơ bản của khởi nghiệp sáng tạo vào	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.1

		triển các dự án kinh doanh mới, và/hoặc quảng bá tăng trưởng và đổi mới trong các công ty hiện có. Đổi mới không chỉ là về công nghệ mới mà còn về làm tốt hơn để nâng cao giá trị cho khách hàng, nhân viên và cổ đông.	việc phát triển, đánh giá ý tưởng, giải quyết vấn đề phức tạp; - (CLO2.1.3) Vận dụng mô hình kinh doanh để thực hành việc biến ý tưởng thành mô hình kinh doanh.	
19	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Sinh viên nhận diện, phân tích chức năng tài chính – tiền tệ và cấu trúc hệ thống tài chính trong nền kinh tế; Hoạt động của thị trường tài chính, các tổ chức tài chính trung gian, hoạt động khu vực tài chính Nhà nước; ngân sách và chính sách tài khóa, hoạt động khu vực tài chính doanh nghiệp: vốn, nguồn vốn, quản lý vốn;	- (CLO1.1.1) Vận dụng được những kiến thức cơ bản về tiền tệ - tài chính như: Khái niệm tài chính, tiền tệ, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp, hệ thống ngân sách nhà nước, chính sách tài khoá, thị trường tài chính, tiền tệ, các tổ chức tài chính trung gian, và lạm phát; - (CLO1.1.2) Vận dụng được những kiến thức đã được trang bị về vai trò của của ngân hàng trung ương, của ngân hàng thương mại vào thực tiễn hoạt động của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khi ra trường; - (CLO2.1.1) Phân tích được nội dung, bản chất của những quy định, nguyên tắc hoạt động của hệ thống tài chính – tiền tệ quốc gia, nguyên tắc điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương; - (CLO2.1.2) Có kĩ năng làm việc độc lập, sáng tạo. Đánh giá được khối lượng chất lượng công việc đã thực hiện; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận	PLO1.1 PLO2.1 PLO3.1

			trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	
20	Kế toán quản trị	Sinh viên phân tích được những vấn đề chung về kế toán quản trị, phân tích và kiểm soát chi phí, các phương pháp lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích mối quan hệ chi phí – sản lượng – lợi nhuận, kỹ thuật lập dự toán sản xuất kinh doanh, xây dựng hệ thống kế toán trách nhiệm và phân tích báo cáo bộ phận trong doanh nghiệp, các phương pháp định giá bán sản phẩm, ... nhằm cung cấp các thông tin thích hợp cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.	- (CLO1.1.1) Phân tích và vận dụng các phương pháp kế toán trong kế toán quản trị: Phân biệt được kế toán quản trị và kế toán tài chính; Nhận diện các khoản mục chi phí và vận dụng các phương pháp phân loại chi phí cho các tình huống phức tạp; Phân tích các tình huống lập dự toán cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp; - (CLO1.1.2) Đánh giá và phân tích những nguyên lý của kế toán quản trị trong việc cung cấp thông tin kế toán để ra các quyết định sản xuất kinh doanh: Thiết lập các phương pháp xác định hàm chi phí và vận dụng để xác định chi phí hỗn hợp; Vận dụng mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận trong phân tích hòa vốn, lợi nhuận mục tiêu và phân tích độ nhạy; Nhận diện thông tin thích hợp, thông tin không thích hợp; Vận dụng phương pháp định giá dựa vào chi phí toàn bộ và định giá dựa vào chi phí trực tiếp; - (CLO1.1.3) Sử dụng thành thạo thông tin thích hợp có liên quan đến các phương án kinh doanh; - (CLO2.1.1) Sử dụng thành	PLO1.1

			thạo công cụ phân tích thông tin để lựa chọn phương án kinh doanh; - (CLO3.1.1) Thể hiện thái độ ý thức học tập tốt; có thái độ trung lực, khách quan, cẩn trọng trong lĩnh vực nghề nghiệp.	PLO2.1 PLO3.1
21	Lý thuyết tài chính tiền tệ 2	Sinh viên nhận diện được hoạt động của hệ thống ngân hàng (ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương) nhằm ổn định tiền tệ, cung ứng vốn, dịch vụ thanh toán cho nền kinh tế; khủng hoảng tài chính.	- (CLO1.1.1) Vận dụng được những kiến thức cơ bản, các khái niệm về tiền tệ - tài chính như: cung - cầu tiền tệ, lãi suất, tín dụng, chính sách tiền tệ, ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại; - (CLO1.1.2) Vận dụng được những kiến thức đã được trang bị về vai trò của của ngân hàng trung ương, của ngân hàng thương mại vào thực tiễn hoạt động của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khi ra trường; - (CLO2.1.1) Phân tích được nội dung, bản chất của những quy định, nguyên tắc hoạt động, quy luật của cung - cầu tiền tệ, nguyên tắc điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương; - (CLO2.1.2) Có kĩ năng làm việc độc lập, sáng tạo. Đánh giá được khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp;	PLO1.1 PLO1.2 PLO2.1 PLO3.1

			- (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	
22	Nhập môn TC – NH	Sinh viên được trang bị những kiến thức nền tảng và tổng quan về lĩnh vực tài chính – ngân hàng, giúp hiểu được cấu trúc, vai trò của hệ thống tài chính, chức năng và hoạt động cơ bản của các định chế tài chính, thị trường tài chính và các công cụ tài chính chủ yếu. Qua đó, người học hình thành tư duy tài chính căn bản, tạo nền tảng để tiếp cận các học phần chuyên ngành sau này	- (CLO1.1) Trình bày được các khái niệm cơ bản và vai trò của tài chính và hệ thống tài chính; - (CLO1.1.2) Mô tả được cấu trúc của hệ thống tài chính quốc gia, bao gồm thị trường tài chính và các định chế tài chính; - (CLO1.2.1) Hiểu và giải thích được chức năng cơ bản của ngân hàng thương mại, ngân hàng trung ương và các tổ chức tài chính phi ngân hàng; - (CLO2.1.1) Phân tích được mối quan hệ giữa tiết kiệm - đầu tư - tín dụng - lãi suất và vai trò của trung gian tài chính; - (CLO2.1.2) Vận dụng kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng tài chính – ngân hàng đơn giản trong thực tiễn. Có kĩ năng làm việc độc lập, sáng tạo. Đánh giá được khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Thể hiện tinh thần trách nhiệm, thái độ đúng đắn và đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.	PLO1.1 PLO1.2 PLO2.1 PLO3.1

23	Kế toán tài chính	Sinh viên nhận diện, phân tích công tác tổ chức kế toán tại doanh nghiệp; cách tính giá trị tài sản, cách nhận biết các chứng từ sử dụng, tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán một số phần hành kế toán như: tiền và các khoản nợ phải thu; hàng tồn kho; tài sản cố định; nợ phải trả; nguồn vốn chủ sở hữu; doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Học phần còn hướng dẫn cho sinh viên cách lập và trình bày Báo cáo tài chính ở mức độ giản đơn.	- (CLO1.4.1) Vận dụng được các chính sách, chế độ kế toán đối với kế toán tiền, các khoản nợ phải thu, hàng tồn kho và nợ phải trả, tài sản cố định, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính vào việc quản lý hoạt động kinh doanh nói chung và lĩnh vực quản lý tài chính ngân hàng nói riêng; - (CLO2.2.1) Vận dụng được nguyên tắc kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về kế toán tiền và các khoản phải thu, kế toán hàng tồn kho, kế toán nợ phải trả, tài sản cố định, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính; - (CLO2.2.1) Phân tích được các nghiệp vụ kế toán tiền và các khoản nợ phải thu, hàng tồn kho và nợ phải trả, tài sản cố định, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính phục vụ công tác ra quyết định của nhà quản lý; - (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực trong học tập, có ý thức	PLO1.4 PLO2.2 PLO2.2 PLO3.1

			tự học, tự nghiên cứu; - (CLO3.1.2) Tuân thủ pháp luật, các quy định của Nhà trường và các quy định của học phần, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp kế toán.	
24	Luật Tài chính - Ngân hàng	Đào tạo các chuyên gia có kiến thức về khoa học lẫn thực tiễn để có khả năng phân tích, so sánh, cho ý kiến, đề xuất trong lĩnh vực pháp luật về tài chính, ngân hàng và chứng khoán để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng được nhu cầu của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế. Chương trình được thiết kế để cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên sâu về pháp luật nói chung và Luật Tài chính, ngân hàng và chứng khoán nói riêng.	- (CLO1.1.1) Trình bày được lý luận chung về pháp luật tài chính, như: Khái niệm, đặc điểm của pháp luật tài chính; Quan hệ pháp luật tài chính, nội dung và căn cứ làm phát sinh quan hệ pháp luật tài chính; Hành vi vi phạm pháp luật tài chính và trách nhiệm pháp lý áp dụng đối với người vi phạm; - (CLO2.1.1) Vận dụng được các quy phạm pháp luật thực định để giải quyết các tình huống phát sinh trên thực tế, từ đó hình thành khả năng đưa ra các quan điểm đánh giá, bình luận về tính hợp lý và những bất cập của các quy định pháp luật hiện hành về Ngân sách nhà nước, Thuế, Kinh doanh Bảo hiểm; - (CLO2.1.2) Phân tích các vấn đề chuyên sâu của hoạt động Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống tổ chức tín dụng, các hoạt động nghiệp vụ cơ bản diễn ra trong hệ thống ngân hàng; - (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực trong học tập, có ý thức tự học, tự nghiên cứu; - (CLO3.1.2) Rèn luyện về chuyên môn, xử lý nghiệp vụ một cách hợp pháp.	PLO1.1 PLO2.1 PLO3.1
25	Phân tích hoạt động	Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích hoạt	- (CLO2.2.1) Xác định được khái niệm, vai trò, mục tiêu	PLO2.1

	kinh doanh	động kinh doanh các loại hình doanh nghiệp. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc đánh giá quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đề ra giải pháp thích hợp để khai thác mọi nguồn lực trong hoạt động kinh doanh, qua đó nhận thức được bản chất của hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.	nhiệm vụ, đối tượng phân tích, các phương pháp kỹ thuật trong phân tích hoạt động kinh doanh; - (CLO2.2.2) Hệ thống được các kiến thức phương pháp phân tích các chỉ tiêu khác nhau trong doanh nghiệp; - (CLO2.3.1) Phân tích và cung cấp kết quả phân tích giúp nhà quản trị ra các quyết định kịp thời và phù hợp; - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO2.2 PLO2.3 PLO3.1
26	Kiểm toán	Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích, so sánh các Chức năng của kiểm toán; Vai trò của kiểm toán trong nền kinh tế; Đặc điểm nghề nghiệp kiểm toán; Chuẩn mực kiểm toán; Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán; Quy trình kiểm toán từ Lập kế hoạch kiểm toán, Thực hiện kế hoạch kiểm toán và hoàn thành kiểm toán. Từ các kiến thức được trang bị, sinh viên vận dụng để học tiếp học phần "Kiểm toán tài chính" và giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán, kiểm toán trong doanh nghiệp.	- (CLO1.1.1) Trình bày được các kiếm thức cơ bản về kiểm toán, bao gồm: nội dung cơ bản và nâng cao của các khái niệm, các vấn đề về kiểm toán; - (CLO1.1.2) Phân biệt được các kỹ thuật, phương pháp kiểm toán và các loại ý kiến kiểm toán; trình bày được trình tự của một cuộc kiểm toán; - (CLO2.1.1) Phát triển các kỹ năng chuyên sâu như kỹ năng phân tích dữ liệu nhằm xử lý, giải quyết các tình huống cụ thể trong công tác kiểm toán tại các đơn vị, từ đó hình thành kỹ năng tư duy phản biện; - (CLO2.1.2) Thể hiện kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức kiểm toán để dùng vào những mục đích riêng, đặc biệt ứng dụng vào nghề	PLO1.1 PLO1.2 PLO2.1

			nghiệp của mình; - (CLO3.1.1) Thể hiện tinh thần kỷ luật, có tinh thần hợp tác trong nhóm và trong lớp; - (CLO3.1.2) Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra ý kiến thảo luận và kết luận chuyên môn; có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.	PLO3.1
27	Thuế	Sinh viên có thể vận dụng tổng thể các kiến thức đã học để có thể tính toán, xác định được các loại thuế phải nộp trong kỳ của doanh nghiệp, cung cấp kịp thời các thông tin về các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp cho các đối tượng liên quan như: Chủ doanh nghiệp, cơ quan thuế, ...để nộp thuế theo đúng thời hạn quy định. Từ đó, giúp cho chủ DN nắm được thực trạng tài chính của doanh nghiệp và đưa ra các quyết định phù hợp trong kinh doanh.	- (CLO1.3.1) Sử dụng kỹ năng công nghệ thông tin để tra cứu các chính sách và sử dụng phần mềm thuế; - (CLO2.2.1) Hiểu được các khái niệm về thuế, yếu tố cấu thành một sắc thuế hệ thống thuế, phân biệt thuế với các nguồn động viên khác của Nhà nước; - (CLO2.2.2) Vận dụng được các kiến thức về chính sách thuế vào giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kế toán thuế; - (CLO3.1.1) Tuân thủ nội qui lớp học, có thái độ tích cực trong học tập, nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp.	PLO1.3 PLO2.2 PLO3.1
28	Tiếng Anh ngành TCNH	Sinh viên nắm vững cả kiến thức cơ bản và nâng cao về ngôn ngữ tiếng Anh trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, đồng thời phát triển khả năng sử dụng thuật ngữ chuyên môn và cấu trúc ngữ pháp phù hợp trong giao tiếp, kinh doanh và thư điện tử. Thông qua các hoạt động luyện tập và thực hành, người học sẽ được rèn luyện các kỹ	- (CLO1.3.1) Nắm được những kiến thức về phát âm và từ vựng cơ bản; được cung cấp những kiến thức liên quan đến chủ đề Tài chính – Ngân hàng, ngữ điệu và mẫu câu chủ yếu trong môi trường Tài chính – Ngân hàng; - (CLO2.4.1) Rèn luyện đầy đủ kỹ năng nghe, đọc từ vựng chuyên ngành để hiểu trong giao tiếp;	PLO1.3 PLO2.4

		năng giao tiếp cần thiết trong môi trường kinh doanh quốc tế, nâng cao sự tự tin và hiệu quả trong sử dụng tiếng Anh chuyên ngành.	- (CLO2.4.2) Rèn luyện đầy đủ kỹ năng nói, viết để tương tác trong giao tiếp Tài chính – Ngân hàng; - (CLO3.1.1) Tích cực, chủ động tham gia các hoạt động trên lớp cũng như tự học và tự rèn luyện ở nhà; - (CLO3.2.1) Nhận thức được sự cần thiết, ích lợi và tầm quan trọng của môn tiếng Anh trong công việc sau này; - (CLO3.2.2) Có ý thức tự học, tìm tòi, sưu tầm và nghiên cứu tài liệu Tài chính – Ngân hàng tiếng Anh.	PLO3.1 PLO3.2
29	Tài chính công	Sinh viên có khả năng hiểu và nghiên cứu những lý luận cơ bản về Tài chính công và tầm ảnh hưởng của Tài chính công đối với nền kinh tế thị trường. Những tác động khác nhau cũng như các chính sách từ phía Nhà nước có thể đem lại những gì cho các chủ thể nói riêng và nền kinh tế nói chung	- (CLO1.2.1) Trình bày được các khái niệm, nguyên lý và nội dung cơ bản của tài chính công, ngân sách nhà nước, quy trình ngân sách và các nguyên tắc thu – chi NSNN; - (CLO1.4.1) Vận dụng kiến thức để lập dự toán, phân loại thu chi NSNN, lập báo cáo quyết toán ngân sách, và đánh giá hiệu quả chi tiêu công trong các cơ quan, đơn vị; - (CLO2.3.1) Có kĩ năng thực hiện được các nghiệp vụ cơ bản liên quan đến thu – chi, lập và quản lý ngân sách nhà nước tại các đơn vị hành chính sự nghiệp; - (CLO2.3.2) Phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến tài chính công một cách sáng tạo; có khả năng làm việc nhóm, thảo luận và trình bày hiệu quả;	PLO1.2 PLO1.4 PLO2.3

			- (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Nhận thức được vai trò của tài chính công trong quản lý kinh tế – xã hội và định hướng phát triển năng lực chuyên môn; Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	PLO3.1
30	Tài chính quốc tế	Sinh viên có khả năng hiểu và nghiên cứu những lý luận cơ bản về Tài chính quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản như sau: Chu chuyển vốn quốc tế và công cụ đo lường các giao dịch kinh tế của quốc gia; Hệ thống tiền tệ quốc tế; Các thị trường tài chính quốc tế: thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ quốc tế, thị trường vốn quốc tế; Kỹ thuật phòng chống rủi ro và đầu tư tiền tệ quốc tế; Cung cầu ngoại hối và cơ chế hình thành tỷ giá; các học thuyết về tỷ giá: Ngang giá sức mua, ngang giá lãi suất; Tín dụng quốc tế và vấn đề nợ nước ngoài.	- (CLO1.2.1) Giải thích được các khái niệm cơ bản về tài chính quốc tế, tỷ giá hối đoái, thị trường tài chính quốc tế và đầu tư quốc tế; - (CLO1.2.2) Giải thích được các cách xác định tỷ giá hối đoái, các quyết định trên thị trường tài chính quốc tế và đầu tư quốc tế; - (CLO2.2.1) Vận dụng kiến thức để đưa ra quyết định lựa chọn đầu tư, lựa chọn việc mua bán, thanh toán trên thị trường tài chính quốc tế; - (CLO2.2.2) Vận dụng thành thạo việc xác định lợi ích trong trao đổi tiền tệ, trong đầu tư tài chính quốc tế và chi phí trong hoạt động đầu tư quốc tế; - (CLO2.2.3) Giải thích các sự kiện tài chính quốc tế trong thực tiễn; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ	PLO1.2 PLO2.2 PLO3.1

			động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính.	
31	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	Sinh viên có khả năng tính toán, áp dụng những nguyên tắc của bảo hiểm; những vấn đề mang tính nguyên tắc của hợp đồng bảo hiểm; đặc điểm, nguyên tắc chung của các loại hình bảo hiểm (bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản, bảo hiểm tai nạn dân sự); kiến thức về thị trường bảo hiểm Việt Nam và thế giới; nội dung của các loại hình bảo hiểm thiết yếu đối với hoạt động của các cá nhân và các tổ chức kinh tế xã hội ở Việt Nam.	- (CLO1.2.1) Trình bày được kiến thức cơ bản về thị trường bảo hiểm, rủi ro có thể bảo hiểm và các loại hình bảo hiểm; - (CLO1.2.2) Hiểu và vận dụng được các nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm và nội dung hợp đồng bảo hiểm; - (CLO2.1.1) Xác định và tính toán được chi phí bảo hiểm trong các hợp đồng cơ bản; - (CLO2.2.1) . Tính toán được số tiền bồi thường trong một số tình huống rủi ro cụ thể; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.2.1) Có ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực bảo hiểm.	PLO1.2 PLO2.1 PLO2.2 PLO3.1 PLO3.2
32	Thị trường tài chính	Sinh viên có khả năng dự báo về thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán,… Định giá cổ phiếu, trái phiếu. Nhận biết các chỉ số tài chính	- (CLO1.1.1) Trình bày được kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, thị trường chứng khoán, hàng hoá trên thị trường chứng khoán, phát hành chứng khoán, các tổ chức liên quan đến sự vận hành của thị	PLO1.1

		công ty và áp dụng trong phân tích cơ bản (có thể). Nhận biết cơ chế giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán. Liên hệ với thực tế thị trường tài chính Việt Nam và thế giới.	trường chứng khoán, phương thức giao dịch, phân tích và đầu tư chứng khoán; - (CLO1.4.1) Vận dụng kiến thức để định giá và thực hiện giao dịch các sản phẩm cơ bản trên thị trường chứng khoán; sử dụng thành thạo các lệnh và các quy tắc giao dịch chứng khoán; - (CLO1.4.2) Phân tích và đánh giá các tình huống thực tế phát sinh trên thị trường tài chính – chứng khoán; - (CLO2.1.1) Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn để phân tích, dự báo, đầu tư và giao dịch mua bán tài sản trên thị trường tài chính; - (CLO2.1.2) Giải quyết các vấn đề liên quan đến giao dịch và đầu tư trên các thị trường tài chính cấp cao và hiện đại; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Tuân thủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và duy trì tác phong làm việc chuyên nghiệp, kỷ luật.	PLO1.4 PLO2.1 PLO3.1
33	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1	Sinh viên nắm lý thuyết nội dung và vận dụng các nghiệp vụ ngân hàng thương mại cụ thể, chẳng hạn như: lập chứng từ, tờ trình thẩm định, thao tác	- (CLO1.1.1) Giải thích được những kiến thức cơ bản, các khái niệm, nguyên tắc và vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế, bao gồm mô hình tổ	PLO1.1

		thanh toán tiền và các loại giấy tờ có giá khác.	chức, hoạt động và quản trị rủi ro ngân hàng; - (CLO1.1.2) Vận dụng kiến thức của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ trong hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác: cho vay, bảo lãnh, bao thanh toán, cho thuê tài chính, chiết khấu, nghiệp vụ cấp TD khác; - (CLO2.1.1) Có kĩ năng làm việc độc lập, sáng tạo. Đánh giá được khối lượng, chất lượng công việc đã thực hiện; - (CLO2.2.1) Nhận diện được các nghiệp vụ cơ bản của ngân hàng thương mại như huy động vốn, tín dụng, thanh toán, dịch vụ ngân hàng bán lẻ và quản lý tài sản nợ - có; - (CLO2.3.1) Thực hiện được các nghiệp vụ cấp tín dụng phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác; Rèn luyện được khả năng tính toán các bài tập liên quan đến nghiệp vụ cấp tín dụng; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	PLO2.1 PLO2.2 PLO2.3 PLO3.1

34	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2	Sinh viên áp dụng các nghiệp vụ ngân hàng thương mại cụ thể, chẳng hạn như: lập chứng từ, tờ trình thẩm định, thao tác thanh toán tiền và các loại giấy tờ có giá khác... Để sinh viên được vận dụng thực tế trên cơ sở lý thuyết đã nắm giúp sinh viên tiếp cận dễ dàng hơn đối với nghề nghiệp.	- (CLO1.1.1) Hiểu và trình bày được các nội dung lý thuyết liên quan đến các nghiệp vụ tín dụng trong ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng, bao gồm: cho vay, bảo lãnh, bao thanh toán, cho thuê tài chính, chiết khấu và các nghiệp vụ tín dụng khác; - (CLO1.4.1) Phân tích và đánh giá được quy trình, đặc điểm và rủi ro của từng loại hình nghiệp vụ tín dụng trong thực tế hoạt động ngân hàng; - (CLO2.2.1) Vận dụng kiến thức chuyên ngành để thực hiện các nghiệp vụ tín dụng cơ bản trong môi trường thực tiễn, bao gồm lập hồ sơ tín dụng, thẩm định, ký kết hợp đồng và giám sát khoản vay; - (CLO2.2.2) Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, ra quyết định tín dụng và xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng tại ngân hàng thương mại; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	PLO1.1 PLO1.4 PLO2.2 PLO3.1
35	Tài chính doanh	- Sinh viên có khả năng phân tích, nghiên cứu các quan hệ tài chính phát sinh	- (CLO1.2.1) Trình bày được kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp về khái	PLO1.2

	nghiệp 1	trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên những lý thuyết cơ bản của tài chính. Trên cơ sở đó để xây dựng và đưa ra các quyết định tài chính nhằm tối đa hóa lợi ích cho các chủ sở hữu. - Cơ sở lý thuyết của môn học: Lý thuyết giá trị theo thời gian của đồng tiền và lý thuyết tương quan giữa rủi ro và lợi nhuận.	niệm, bản chất, chức năng, vai trò của tài chính doanh nghiệp cũng như mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp; - (CLO1.2.2) Hiểu được kiến thức về doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong doanh nghiệp; - (CLO2.2.1) Vận dụng công thức tính giá trị tiền theo thời gian; - (CLO2.2.2) Phân tích được báo cáo tài chính và định giá công cụ tài chính; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính.	PLO2.2 PLO3.1
36	Tài chính doanh nghiệp 2	Sinh viên có khả năng phân tích, nghiên cứu, ra quyết định tài chính bao gồm ba loại quyết định cơ bản: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định quản lý tài sản.Tất cả các nội dung của các chương trong môn học này sẽ xoay quanh hai lý thuyết tài chính cơ bản và ba loại quyết định tài chính trên.	- (CLO1.2.1) Trình bày được kiến thức về quản trị vốn lưu động, hoạch định – dự báo tài chính, thẩm định dự án và chính sách cổ tức; - (CLO1.2.2) Phân tích và đánh giá được hiệu quả tài chính trong các quyết định đầu tư và phân phối lợi nhuận; - (CLO2.4.1) Vận dụng được mô hình định lượng trong dự báo tài chính và phân tích rủi ro đầu tư; - (CLO2.4.2) Phân tích được báo cáo tài chính và thẩm định dự án đầu tư;	PLO1.2 PLO2.4

			- (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính.	PLO3.1
37	Thanh toán quốc tế	Sinh viên thực hiện được các kỹ năng nghiệp vụ của nhân viên phòng kinh doanh quốc tế của doanh nghiệp, thanh toán viên của phòng thanh toán quốc tế tại các ngân hàng thương mại.	- (CLO1.1.1) Áp dụng được kiến thức cơ bản về ngoại hối, thị trường ngoại hối và các nghiệp vụ ngoại hối; - (CLO.2.2.1) Phân tích được các phương tiện thanh toán trong thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế; - (CLO2.2.2) Phân biệt và chỉ ra được các rủi ro trong thanh toán quốc tế, đồng thời đề xuất biện pháp phòng ngừa; - (CLO2.3.1) Giải quyết được các tình huống phát sinh với khách hàng trong các giao dịch tại ngân hàng.	PLO1.1 PLO2.2 PLO2.3
38	Ứng dụng công nghệ trong TC – NH	Giúp sinh viên nhận diện các công nghệ như Fintech, Machine Learning, Big Data (Nhớ); giải thích vai trò của chúng trong lĩnh vực tài chính (Hiểu); áp dụng Excel để giải quyết bài toán tài chính (Áp dụng); phân tích dữ liệu bằng các công cụ và hàm Excel (Phân tích); đánh giá hiệu quả của Excel VBA trong tự động hóa tài chính (Đánh giá); và	- (CLO1.2.1) Trình bày được các công nghệ tài chính cơ bản và vai trò của chúng trong hoạt động tài chính – ngân hàng; - (CLO1.3.1) Trình bày được xu hướng chuyển đổi số và các mô hình kinh doanh số trong lĩnh vực ngân hàng và tài chính; - (CLO2.2.1) Vận dụng được các công cụ công nghệ trong phân tích tài chính, thanh toán điện tử, và quản	PLO1.2 PLO1.3 PLO2.2

		xây dựng mô hình phân tích tài chính bằng Excel VBA (Sáng tạo).	lý rủi ro; - (CLO2.3.1) Phân tích được các ứng dụng Fintech cụ thể và đề xuất giải pháp ứng dụng trong thực tế doanh nghiệp; - (CLO2.3.2) Vận dụng kiến thức vào thực hành thẩm định và ra quyết định cho vay đối với các tình huống cụ thể; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính ngân hàng.	PLO2.3 PLO3.1
39	Marketing ngân hàng	Sinh viên hiểu được các kiến thức cơ bản về hoạt động marketing tại các ngân hàng thương mại và kỹ năng vận dụng để thực hiện các nghiên cứu marketing, phân tích và hình thành các ý tưởng marketing cho ngân hàng. Học phần này đề cập đến các lý thuyết tổng quan về marketing ngân hàng, nghiên cứu hành vi của khách hàng, nghiên cứu môi trường kinh doanh, phân đoạn thị trường, xác định thị trường mục tiêu, định vị thương hiệu ngân hàng trên thị trường mục tiêu, xây dựng, thực thi và kiểm tra chiến lược	- (CLO1.1.1) Hiểu được các khái niệm, nguyên tắc và vai trò của marketing trong lĩnh vực ngân hàng, bao gồm hành vi khách hàng, định vị thương hiệu và chiến lược phát triển sản phẩm dịch vụ ngân hàng; - (CLO1.1.2) Vận dụng được những kiến thức đã được trang bị về các công cụ và phương pháp marketing ngân hàng như marketing kỹ thuật số, quản lý quan hệ khách hàng (CRM) và các chiến lược truyền thông trong hoạt động ngân hàng; - (CLO2.1.1) Vận dụng được các kỹ thuật marketing để xây dựng và triển khai kế hoạch marketing ngân hàng	PLO1.1 PLO2.1

		marketing hỗn hợp.	hiệu quả, thu hút khách hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh; - (CLO2.1.2) Có kĩ năng làm việc độc lập, sáng tạo. Đánh giá được khối lượng ,chất lượng công việc đã thực hiện; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	PLO3.1
40	Kế toán ngân hàng	Sinh viên hiểu và áp dụng các nghiệp vụ, phương pháp, trình tự hạch toán và nhiệm vụ của kế toán viên đối với các phần hành kế toán về tài sản ngắn hạn, dài hạn trong doanh nghiệp cũng như biết cách định khoản các đối tượng kế toán liên quan đến quá trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Môn học này giúp sinh viên có thể tự tin đảm trách được một số phần hành kế toán tương ứng.	- (CLO1.2.1) Trình bày được các nguyên tắc, quy trình kế toán để hạch toán các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động của ngân hàng thương mại (nguồn vốn, tín dụng, thanh toán, ngoại hối…); - (CLO1.2.2) Tuân thủ đúng quy trình kế toán, ghi chép và lưu trữ chứng từ theo quy định; - (CLO2.2.1) Vận dụng hạch toán các nghiệp vụ kế toán trong NHTM (huy động vốn, cho vay, thanh toán, đầu tư, kinh doanh ngoại hối...); - (CLO2.2.2) Phân tích và xử lý nghiệp vụ lãi suất (tiền gửi, giấy tờ có giá, lãi dự thu...); - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo	PLO1.2 PLO2.2 PLO3.1

			luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính.	
41	Thẩm định tín dụng	Sinh viên được trang bị các kỹ năng thực hành các nghiệp vụ phân tích, đánh giá và ra quyết định cho vay khi đứng trước một yêu cầu vay vốn của khách hàng. Trang bị cho sinh viên những công cụ cơ bản để kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng khi quyết định cho vay, góp phần nâng cao hiệu quả tín dụng nói chung.	- (CLO1.2.1) Trình bày được các vấn đề cơ bản và quy trình thẩm định tín dụng tại ngân hàng; - (CLO1.2.2) Hiểu và giải thích được các nội dung chính trong thẩm định tín dụng như: năng lực pháp lý, năng lực tài chính, phương án sản xuất kinh doanh/dự án đầu tư, tài sản đảm bảo, tờ trình thẩm định; - (CLO2.2.1) Nhận biết được các rủi ro và tình huống bất thường trong hồ sơ tín dụng; - (CLO2.2.2) Phân tích và đánh giá hồ sơ tín dụng của khách hàng theo từng nội dung cụ thể; - (CLO2.2.3) Lập báo cáo thẩm định tín dụng và đưa ra đề xuất cấp tín dụng phù hợp; - (CLO2.2.4) Vận dụng kiến thức vào thực hành thẩm định và ra quyết định cho vay đối với các tình huống cụ thể; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài	PLO1.2 PLO2.2 PLO3.1

			chính ngân hàng.	
42	Định giá tài sản	Học phần cung cấp kiến thức các vấn đề cơ bản trong ngành thẩm định giá thị trường, cụ thể là tìm hiểu quy trình thẩm định giá, bất động sản, tài sản vô hình, giá trị doanh nghiệp; các phương pháp định giá BĐS, tài sản vô hình, giá trị DN.	- (CLO1.1.1) Giải thích được các kiến thức cơ bản và toàn diện về nguyên lý thẩm định giá, các khái niệm, các yếu tố tác động tới giá trị tài sản, các nguyên tắc thẩm định giá, các cách tiếp cận và phương pháp thẩm định giá, quy trình thẩm định giá, hệ thống tiêu chuẩn thẩm định giá; - (CLO1.1.2) Phân biệt được các loại tài sản trong hoạt động thẩm định; các trường hợp thẩm định giá bất động sản, máy thiết bị, doanh nghiệp; ưu nhược điểm của các phương pháp định giá; - (CLO2.1.1) Vận dụng được kiến thức vào thẩm định giá một tài sản cụ thể; - (CLO2.1.2) Tính toán được: giá trị bất động sản, cổ phiếu, trái phiếu, giá trị doanh nghiệp; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	PLO1.1 PLO2.1 PLO3.1
43	Thẩm định tài chính dự án đầu tư	Nâng cao kiến thức cho sinh viên về lập, phân tích và thẩm định dự án, đặc biệt là các dự án đầu tư với mục tiêu sinh lời. Cụ thể là nội dung của dự án, quy trình lập dự án, phân tích và đánh giá tài chính	- (CLO1.2.1) Trình bày được các khái niệm, vai trò và quy trình thẩm định dự án đầu tư ở ba góc độ: nhà nước, ngân hàng và chủ đầu tư; - (CLO1.2.2) Phân tích được các nội dung cơ bản của thẩm định dự án như thị trường, kỹ thuật và tài chính;	PLO1.2

		của dự án theo quan điểm dòng tiền. Sinh viên thực hành phân tích đánh giá các dự án của các doanh nghiệp.	- (CLO1.4.1) Vận dụng được các phương pháp, công cụ và tiêu chí trong phân tích và thẩm định dự án đầu tư sản xuất – kinh doanh và dự án đầu tư công; - (CLO2.3.1) Phân tích độc lập từng nội dung thẩm định và kết hợp để đánh giá toàn diện một dự án; - (CLO2.3.2) Vận dụng xây dựng được báo cáo thẩm định và đưa ra đề xuất xử lý phù hợp với từng loại dự án; - (CLO2.3.3) Vận dụng được các mô hình, phương pháp phân tích hiệu quả đầu tư và đánh giá rủi ro tài chính trong dự án; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính.	PLO1.4 PLO2.3 PLO3.1
44	Đầu tư tài chính	Trang bị lý thuyết và kỹ thuật sử dụng công cụ hỗ trợ phân tích chứng khoán để thiết lập và quản trị danh mục đầu tư.	- (CLO1.1.1) Giải thích và phân biệt được khái niệm về đầu tư tài chính và các công cụ tài chính. Phân tích môi trường đầu tư và cơ hội đầu tư; - (CLO1.1.2) Vận dụng được quy trình thiết lập danh mục đầu tư. - (CLO1.1.3) Hiểu cách thức lựa chọn công ty đầu tư; - (CLO1.1.4) Phân tích và vận dụng cách thức ra quyết định đầu tư; - (CLO1.1.5) Vận dụng cách thức ra quản trị danh mục đầu tư; - (CLO2.1.1) Có kỹ năng hiểu,	PLO1.1

			phân tích cơ hội đầu tư; - (CLO2.2.1) Giải thích được các lý thuyết đầu tư hiện đại; mô hình xây dựng danh mục đầu tư Markowitz; mô hình định giá tài sản vốn (CAPM); các quỹ đầu tư và cách tổ chức hoạt động của các quỹ đầu tư; - (CLO2.3.1) Phân tích các mô hình danh mục đầu tư và quỹ đầu tư; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về thị trường tài chính, hệ thống tài chính, làm nền tảng trong quá trình nghiên cứu về kỹ thuật đầu tư chứng khoán trong tương lai.	PLO2.1 PLO2.3 PLO3.1
45	Kiểm toán tài chính	Sinh viên nắm bắt và vận dụng kiến thức về thực hành kiểm toán tài chính, cụ thể kiểm toán theo từng khoản mục trên Báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Học phần này nhằm giúp sinh viên nhận diện các sai phạm thường gặp trong công tác kế toán, từ đó giúp bản thân phòng ngừa những sai phạm này, dùng các thủ tục kiểm toán như công cụ tự kiểm tra lại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm hạn chế tối đa các sai phạm do vô ý. Đồng thời chuyên đề này còn bao gồm đề án môn học giúp sinh viên vận dụng	- (CLO1.4.1) Vận dụng được các chính sách, chế độ kế toán đối với kế toán tiền, các khoản nợ phải thu, hàng tồn kho và nợ phải trả, tài sản cố định, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, lập báo cáo tài chính vào việc quản lý hoạt động kinh doanh nói chung và lĩnh vực quản lý tài chính ngân hàng nói riêng; - (CLO2.2.1) Vận dụng được nguyên tắc kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về kế toán tiền và các khoản phải thu, kế toán hàng tồn kho, kế toán nợ phải trả, tài sản cố định, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả	PLO1.4 PLO2.2

		và tổng hợp các kiến thức đã học thuộc các Học phần, các lĩnh vực của chuyên ngành kế toán nhằm áp dụng vào thực tế của một lĩnh vực, ngành nghề thực tế.	kinh doanh trong việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính; - (CLO2.3.1) Phân tích được các nghiệp vụ kế toán tiền và các khoản nợ phải thu, hàng tồn kho và nợ phải trả, tài sản cố định, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và xác định kết quả kinh doanh, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính phục vụ công tác ra quyết định của nhà quản lý; - (CLO3.1.1) Có thái độ tích cực trong học tập, có ý thức tự học, tự nghiên cứu. - (CLO3.1.2) Tuân thủ pháp luật, các quy định của Nhà trường và các quy định của học phần, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp kế toán	PLO2.3 PLO3.1
46	Quản trị nguồn nhân lực	Sinh viên hiểu và áp dụng kiến thức nâng cao về quản trị nhân lực. Hoàn thiện kỹ năng cũng như sử dụng tốt các công cụ quản trị nhân lực. Có khả năng thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị nhân lực.	- (CLO1.3.1) Áp dụng được những kiến thức về nhân lực, quản trị nguồn nhân lực và phân tích công việc; - (CLO1.3.2) Áp dụng các kiến thức chuyên sâu về Quản trị nguồn nhân lực gồm: hoạch định nhân lực, tuyển mộ, tuyển chọn, tuyển dụng, đào tạo và phát triển, đánh giá công việc trong thực tiễn hoạt động của các tổ chức đạt hiệu quả; - (CLO1.3.3) Lựa chọn và áp dụng các vấn đề về lương bổng và phúc lợi, môi trường làm việc an toàn và lành mạnh, quan hệ lao động và quan hệ nhân viên trong tổ chức điều hành nguồn nhân lực; - (CLO2.1.1) Vận dụng kỹ năng trong phân tích công việc, thiết kế và đánh giá công việc trong tổ chức;	PLO1.3 PLO2.1

			- (CLO3.2.1) Rèn luyện khả năng tự học, chủ động đọc sách, giáo trình, tìm tòi nghiên cứu các tài liệu nghiên cứu các tài liệu liên quan đến môn học và sáng tạo trong phương pháp học tập, khả năng chịu áp lực công việc và giải quyết các vấn đề phát sinh, tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu; - (CLO3.2.2) Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, rèn luyện tác phong công nghiệp, thái độ làm việc đúng mực.	PLO3.2
47	Quản trị rủi ro tài chính	Sinh viên hiểu những khái niệm, nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản của quản trị tài chính và ứng dụng những nguyên tắc này trong việc ra quyết định của giám đốc tài chính: quyết định đầu tư, tài trợ và cổ tức. Sinh viên được làm quen với những vấn đề chính mà một giám đốc tài chính phải đối diện trong công ty. Những chủ đề chính bao gồm: sự bất cân xứng về thông tin, ra quyết định đầu tư trong điều kiện có rủi ro, cấu trúc vốn, phân chia cổ tức, phân tích báo cáo tài chính, dự báo và lên kế hoạch tài chính, phân tích các dự án để ra quyết định đầu tư dài hạn đến phân tích các nguồn tài trợ sẵn có để quyết định phương án huy động vốn.	- (CLO1.1.1) Trình bày được những nội dung cơ bản của các quy định, chuẩn mực và hiệp ước quốc tế liên quan đến quản trị rủi ro tài chính trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng (ví dụ: Basel II, III, IFRS…); - (CLO1.3.1) Nhận biết và mô tả được các loại rủi ro tài chính cơ bản (rủi ro tín dụng, lãi suất, tỷ giá, thanh khoản...) và phân tích được tác động của chúng đến hoạt động của doanh nghiệp và ngân hàng; - (CLO2.1.1) Phân tích và đánh giá được mức độ rủi ro tài chính đối với một doanh nghiệp, dự án hoặc sản phẩm tài chính cụ thể; - (CLO2.1.2) Vận dụng các giải pháp phù hợp nhằm hạn chế và phòng ngừa rủi ro tài chính, hướng đến cải tiến quy trình nghiệp vụ trong doanh nghiệp và ngân hàng; - (CLO2.4.1) Áp dụng được các công cụ và mô hình định lượng hiện đại để đo lường các loại rủi ro tài chính (VAR, GAP,	PLO1.1 PLO1.3 PLO2.1 PLO2.4

			Duration, mô hình chấm điểm tín dụng...); - (CLO3.1.1) Thể hiện tinh thần tuân thủ pháp luật, nguyên tắc nghề nghiệp trong hoạt động tài chính; có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm hiệu quả và có tư duy đổi mới, sáng tạo; - (CLO3.1.2) Nhận thức được tầm quan trọng của việc thường xuyên cập nhật thông tin pháp lý, tiêu chuẩn quốc tế và tiến bộ khoa học công nghệ liên quan đến quản trị rủi ro trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng.	PLO3.1
48	Phân tích tài chính	Sinh viên vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các đối tượng quan tâm nắm được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; Qua đó, đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ.	- (CLO1.2.1) Trình bày được vai trò, mục tiêu và các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp; - (CLO1.4.1) Hiểu và giải thích được ý nghĩa các chỉ tiêu tài chính quan trọng từ báo cáo tài chính; - (CLO2.2.1) Phân tích được cơ cấu tài sản, nguồn vốn, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán của doanh nghiệp; - (CLO2.3.1) Vận dụng các phương pháp phân tích tài chính để đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp từ dữ liệu thực tế; - (CLO2.3.2) Lập báo cáo phân tích tài chính cơ bản và trình bày nhận định một cách logic, rõ ràng; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.2.1) Có ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần trách nhiệm và đạo đức	PLO1.2 PLO1.4 PLO2.2 PLO2.3 PLO3.1

			nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính – kế toán.	
49	Kỹ năng giao tiếp	Sinh viên hiểu rõ quá trình giao tiếp, gửi thông điệp rõ ràng, chủ động tìm hiểu thông điệp, sử dụng chu trình phản hồi; nhận diện "màng lọc" nhận thức; nhận diện sự tồn tại của yếu tố gây nhiễu trong giao tiếp, xác nhận thông điệp.	- (CLO2.1.1) Áp dụng được kỹ năng lắng nghe, đặt câu hỏi, diễn đạt ý tưởng rõ ràng và thuyết phục; - (CLO2.2.1) Thực hành được kỹ năng giao tiếp trong làm việc nhóm, thuyết trình và đàm phán; - (CLO2.2.2) Sử dụng được kỹ năng giao tiếp trong môi trường chuyên nghiệp như viết email, soạn văn bản hành chính và chăm sóc khách hàng; - (CLO3.1) Thể hiện được tác phong giao tiếp chuyên nghiệp, tự tin và linh hoạt.	PLO2.1 PLO2.2 PLO3.1
50	Kỹ năng thuyết trình	Sinh viên áp dụng các kỹ năng nhận biết thế nào là một bài thuyết trình hiệu quả; Xây dựng được cấu trúc trúc của bài thuyết trình và thuyết trình hiệu quả; Chuẩn bị được các công cụ cho bài thuyết trình; Sử dụng và kiểm soát được ngôn ngữ cơ thể; Kỹ năng xử lý được tình huống thính giả.	- (CLO2.1.1) Ứng dụng được các kỹ năng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (giọng nói, cử chỉ, ánh mắt) để tạo sự thu hút và tương tác hiệu quả với khán giả; - (CLO2.2.1) Vận dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ thuyết trình (PowerPoint, hình ảnh, video) để tăng tính thuyết phục và minh họa cho nội dung trình bày; - (CLO2.2.2) Phân tích và xử lý tình huống phát sinh trong thuyết trình, bao gồm cách trả lời câu hỏi, kiểm soát thời gian và điều chỉnh bài nói phù hợp với đối tượng khán giả; - (CLO3.1) Rèn luyện khả năng tư duy phản biện, sáng tạo trong nội dung thuyết trình và phát triển phong cách thuyết trình chuyên nghiệp.	PLO2.1 PLO2.2 PLO3.1
51	Kỹ năng làm việc nhóm	Sinh viên có kỹ năng vận dụng kiến thức để tạo	- (CLO1.1.1) Xác định được các khái niệm, nguyên tắc và vai trò của làm việc	PLO1.1

		lập, duy trì, và phát triển một nhóm làm việc có hiệu quả thông qua các lý thuyết về: các giai đoạn của nhóm; vai trò và ảnh hưởng của từng cá nhân đến việc lãnh đạo nhóm. Nhận thức mâu thuẫn và kỹ năng giải quyết mâu thuẫn trong nhóm. Kỹ năng lãnh đạo và quản trị nhóm và các yếu tố tâm lý – xã hội giúp cho một nhóm vận hành có hiệu quả nhất.	nhóm trong học tập, công việc và môi trường chuyên nghiệp; - (CLO2.2.1) Nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả làm việc nhóm như vai trò thành viên, giao tiếp nhóm, giải quyết xung đột và ra quyết định tập thể; - (CLO3.1.1) Vận dụng được các kỹ năng làm việc nhóm để phối hợp, giao tiếp hiệu quả, thúc đẩy tinh thần đồng đội và đạt được mục tiêu chung.	PLO2.2 PLO3.1 PLO3.1
52	Kỹ năng phỏng vấn và xin việc	Sinh viên hình thành kỹ năng kết hợp và vận dụng các kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, khám phá bản thân và lập kế hoạch nghề nghiệp vào quá trình tìm kiếm, đạt được công việc phù hợp. Học phần giúp sinh viên khái quát được tiến trình tìm kiếm một công việc mong đợi, phù hợp với năng lực và tính cách của bản thân. Từ đó, sinh viên xây dựng được kế hoạch, làm chủ thời gian, nắm bắt các cơ hội việc làm. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng chuẩn bị và cách thức gởi hồ sơ tìm việc nhằm tạo ấn tượng với nhà tuyển dụng, đặc biệt, trang bị những kỹ năng cần thiết để sinh viên tự tin tham gia buổi phỏng vấn: kỹ năng chuẩn bị trước khi tham gia phỏng vấn, kỹ năng trả lời phỏng vấn hiệu quả, kỹ năng đặt câu hỏi.	- (CLO1.1.1) Xác định được các khái niệm, nguyên tắc và vai trò của kỹ năng phỏng vấn và xin việc trong quá trình tìm kiếm việc làm và phát triển sự nghiệp; - (CLO2.2.1) Nhận diện được các yếu tố quan trọng trong hồ sơ xin việc (CV, thư xin việc), các dạng câu hỏi phỏng vấn phổ biến, cách trả lời hiệu quả và kỹ năng đàm phán lương; - (CLO2.2.2) Vận dụng được các kỹ thuật viết CV, chuẩn bị và thực hành phỏng vấn để gây ấn tượng với nhà tuyển dụng, từ đó nâng cao cơ hội tìm được việc làm phù hợp; - (CLO3.1.1) Thể hiện được khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, phản biện được và đưa ra ý kiến cá nhân, sẵn sàng hỗ trợ, chia sẻ trong làm việc.	PLO1.1 PLO2.2 PLO3.1

53	Thực tập cuối khoá	Sau khi kết thúc các môn học chính khóa, sinh viên được thực tập tại các ngân hàng và làm báo cáo thực tập theo sự hướng dẫn của giáo viên hướng dẫn và cơ sở thực tập.	- (CLO1.2.1) Tổng hợp được các nội dung liên quan đến giới thiệu khái quát chung về tổ chức, doanh nghiệp như: Thông tin chung; lịch sử hình thành và phát triển tổ chức, doanh nghiệp; giới thiệu ngành, lĩnh vực kinh doanh; đặc điểm sản xuất, kinh doanh; cơ cấu bộ máy quản lý của doanh nghiệp; - (CLO1.2.2) Tổng hợp được kiến thức về quy trình làm việc; trình bày được những nội dung công việc đang thực hiện tại các vị trí của doanh nghiệp; - (CLO1.3.1) Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành vào thực hiện nhiệm vụ được giao theo yêu cầu của doanh nghiệp và theo yêu cầu của học phần thực tập cuối khóa; - (CLO1.3.2) Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành vào phân tích, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đề xuất kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao, hoàn thiện một số tiêu chí, nhiệm vụ thực tiễn tại doanh nghiệp; - (CLO1.4.1) Phân tích được một số chỉ số, tiêu chí liên quan đến sản phẩm, thị trường và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp qua các năm; - (CLO1.4.2) Phân tích ưu và nhược điểm của một số các hoạt động quản trị tại doanh nghiệp để đánh giá và đề xuất giải pháp cải thiện, nâng cao hiệu quả của hoạt động quản trị trong	PLO1.2 PLO1.3 PLO1.4

			doanh nghiệp; - (CLO2.2.1) Thuần thục kỹ năng làm việc cá nhân, làm việc nhóm tại tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện các nội dung công việc được giao và hoàn thành nội dung thực tập tốt nghiệp; - (CLO2.3.1) Thành thạo trong giao tiếp bằng nói và văn bản để thực hiện các nội dung công việc được giao và hoàn thành nội dung báo cáo thực tập tốt nghiệp; - (CLO2.4.1) Thuần thục tin học văn phòng trình bày báo cáo thực tập cuối khóa theo quy định; - (CLO3.1.1) Hợp tác, tham gia học tập và làm việc theo nhóm hoặc làm việc cá nhân: sáng tạo, tự nghiên cứu, định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm, giải pháp của mình trong các tình huống học tập; - (CLO3.2.1) Thể hiện mục tiêu nghiên cứu và học tập rõ ràng, có ý thức tự học, tự nghiên cứu	PLO2.2 PLO2.3 PLO2.4 PLO3.1 PLO3.2
54	Khoá luận tốt nghiệp (hoặc 2 học phần thay thế)	Kết thúc đợt thực tập cuối khóa nếu sinh viên làm bài đạt, thực tập đạt yêu cầu và có điểm trung bình học tập từ 7 phẩy trở lên thì được làm khóa luận. Nếu SV không đủ 2 điều kiện trên thì học 2 học phần chuyên đề.	- (CLO1.4.1) Phân tích được thực trạng các quy trình và hoạt động tài chính – ngân hàng tại nơi thực tập như: tín dụng, huy động vốn, quản trị rủi ro, kế toán – tài chính, dịch vụ khách hàng,... Đồng thời nhận diện được những hạn chế đang tồn tại tại đơn vị thực tập; - (CLO2.3.1) Áp dụng hiệu quả các kỹ năng chuyên môn đã học trong quá trình thực tập tại các vị trí nghiệp vụ cụ thể như: giao dịch viên, cán bộ tín dụng, nhân viên kế toán – tài chính,... - (CLO2.3.2) Đề xuất được	PLO1.4 PLO2.3

			các giải pháp thực tiễn nhằm cải thiện quy trình, chất lượng dịch vụ hoặc hiệu quả hoạt động tại đơn vị thực tập; - (CLO3.1.1) Học tập và nghiên cứu nghiêm túc, có trách nhiệm với công việc; - (CLO3.2.1) Đánh giá được hiệu quả công việc của bản thân trong suốt quá trình thực tập và có kế hoạch cải thiện kỹ năng cá nhân, từ đó tăng cường sự phát triển nghề nghiệp.	PLO3.1 PLO3.2
55	Quản trị ngân hàng thương mại	Sinh viên được cung cấp kiến thức về hoạt động, quản lý và điều hành ngân hàng thương mại, bao gồm quản trị nguồn vốn, tài sản, rủi ro, tín dụng, lợi nhuận và hiệu quả hoạt động. Ngoài ra, học phần còn đề cập đến chiến lược marketing, quản lý khách hàng và ứng dụng công nghệ tài chính. Sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng phân tích, đánh giá và ra quyết định nhằm tối ưu hóa hoạt động ngân hàng trong môi trường kinh doanh hiện đại.	- (CLO1.2.1) Trình bày được các nguyên lý, quy trình và nội dung cơ bản trong công tác quản trị ngân hàng thương mại, bao gồm quản trị kế hoạch kinh doanh, quản trị tài sản Có, tài sản Nợ, dự trữ và thanh khoản; - (CLO1.2.2) Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị hoạt động huy động vốn, cho vay và quản trị rủi ro trong ngân hàng thương mại; - (CLO2.2.1) Vận dụng kiến thức đã học để xây dựng mục tiêu, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp triển khai kế hoạch kinh doanh cho ngân hàng thương mại; - (CLO2.2.2) Sử dụng được công cụ phân tích tài chính để đánh giá vị thế, hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh của ngân hàng; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn nhằm thích ứng với sự thay đổi trong môi	PLO1.2 PLO2.2 PLO3.1

			trường tài chính – ngân hàng hiện đại..	
56	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Sinh viên hiểu rõ và vận dụng kiến thức căn bản về phân tích, định giá và đầu tư chứng khoán một cách chuyên sâu thông qua việc hiểu biết và nắm vững những lý thuyết thị trường hiệu quả, các mô hình định giá hiện đại về tài sản nói chung và chứng khoán nói riêng và phân tích các loại chưng khoán cơ bản như trái phiếu và cổ phiếu công ty. Từ đó, thiết lập một danh mục đầu tư hiệu quả và thực hiện quản lý các danh mục đầu tư một cách hữu hiệu. Hoàn tất môn học phân tích và đầu tư chứng khoán này, sinh viên có thể thực hiện phân tích và đánh giá được những biến động của thị trường vốn, đồng thời có thể phân tích và định giá được các chứng khoán đang được mua bán trên thị trường. Từ đó, thực hiện nghiệp vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán hữu hiệu cho khách hàng.	- (CLO1.2.1) Trình bày được các khái niệm, công cụ và cơ chế hoạt động của thị trường chứng khoán; - (CLO1.4.1) Phân tích được báo cáo tài chính và chỉ tiêu tài chính phục vụ phân tích đầu tư; - (CLO1.4.2) Vận dụng được các phương pháp phân tích cơ bản và kỹ thuật để định giá chứng khoán; - (CLO2.2.1) Vận dụng tính toán, so sánh rủi ro và lợi suất của các loại chứng khoán khác nhau; - (CLO2.4.1) Sử dụng thành thạo phần mềm, bảng tính hoặc công cụ hỗ trợ ra quyết định đầu tư; - (CLO3.1.1) Đi học đều, có thái độ nghiêm túc, chủ động đưa ra ý kiến khi thảo luận nhóm hoặc thảo luận trên lớp; - (CLO3.1.2) Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, nâng cao trình độ và năng lực chuyên môn về tài chính - tiền tệ.	PLO1.2 PLO1.4 PLO2.2 PLO2.4 PLO3.1
57	Giáo dục thể chất 1* Physical education 1*	Hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao cho sinh viên; biết cách tổ chức các hoạt động giao lưu thể dục thể thao trong và ngoài Nhà trường; nhận thức về chấn thương trong tập luyện TDTT.	- (CLO3.1.1) Hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao giúp nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần nâng cao chất lượng sống, học tập và làm việc; - (CLO3.2.1) Thiết kế được các hoạt động giao lưu thể dục thể thao nhằm nâng cao	PLO3.1 PLO3.2

			các kỹ năng giao tiếp, hoạt động nhóm.	
58	Giáo dục thể chất 2*	Sinh viên hiểu biết những kiến thức cơ bản về kỹ thuật các môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá; vận dụng tập luyện các môn thể thao trên.	- (CLO3.1.1) Tổng quan được các kỹ năng cơ bản về kỹ thuật các môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá; - (CLO3.2.1) Vận dụng được các kỹ thuật cơ bản các môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá trên để tập luyện; - (CLO3.2.2) Thiết kế được các hoạt động giao lưu thể dục thể thao nhằm nâng cao các kỹ năng giao tiếp, hoạt động nhóm.	PLO3.1 PLO3.2
59	Giáo dục thể chất 3*	Sinh viên hiểu biết sâu hơn về các môn thể thao như: Cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá; biết cách tự rèn luyện nâng cao sức khỏe bản thân.	- (CLO3.1.1) Tổng quan được các kỹ năng nâng cao về kỹ thuật các môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá; - (CLO3.2.1) Vận dụng được các kỹ thuật chuyên sâu các môn môn cầu lông, bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá trên để tập luyện; - (CLO3.2.2) Thiết kế được các các buổi luyện tập nhằm nâng cao sức khỏe bản thân.	PLO3.1 PLO3.2
60	Giáo dục quốc phòng 1*	Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	- (CLO3.1.1) Tổng quan được các kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; - (CLO3.2.1) Vận dụng được các kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong quá trình học tập và làm việc; - (CLO3.2.2) Tôn trọng đồng nghiệp, giúp đỡ cộng đồng, tuân thủ liêm chính tài sản và nguồn vốn của đơn vị.	PLO3.1 PLO3.2

61	Giáo dục quốc phòng 2*	Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình" bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.	- (CLO3.1.1) Tổng quan được các kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng, an ninh của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc; - (CLO3.2.1) Vận dụng được các quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, đấu tranh, phòng chống chiến lược "diễn biến hòa bình" bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong quá trình học tập và làm việc; - (CLO3.2.2) Tôn trọng đồng nghiệp, giúp đỡ cộng đồng, tuân thủ liêm chính tài sản và nguồn vốn của đơn vị.	PLO3.1 PLO3.2
62	Giáo dục quốc phòng 3*	Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết trước các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới. Nắm được các thao tác các kỹ năng quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh.	- (CLO3.1.1) Tổng quan được các kiến thức cơ bản về những kỹ năng quân sự, an ninh cần thiết trước các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam trong tình hình mới; - (CLO3.2.1) Vận dụng được các thao tác các kỹ năng quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh; - (CLO3.2.2) Tôn trọng đồng nghiệp, giúp đỡ cộng đồng, tuân thủ liêm chính tài sản và nguồn vốn của đơn vị.	PLO3.1 PLO3.2
63	Giáo dục quốc phòng 4*	Thuần thục thao tác các kỹ năng quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh, thành thạo trong sử dụng súng tiểu liên AK (CKC).	- (CLO3.1.1) Thể hiện được kỹ năng quân sự cần thiết, biết sử dụng một số loại vũ khí bộ binh; - (CLO3.2.1) Vận dụng thành thạo trong sử dụng súng tiểu liên AK; - (CLO3.2.2) Tôn trọng đồng nghiệp, giúp đỡ cộng đồng, tuân thủ liêm chính tài sản và nguồn vốn của đơn vị.	PLO3.1 PLO3.2

III. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng được áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2009;

- Chương trình được xây dựng đảm bảo tính khoa học, có thể liên thông dọc và ngang;

- Quá trình triển khai thực hiện dựa vào kế hoạch giảng dạy đã được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, nguồn nhân lực và điều kiện thực tế của Trường Đại học Quang Trung;

- Các học phần phải được giảng dạy theo đúng yêu cầu học phần học phần học trước. Mọi sự thay đổi cần được thông qua Hội đồng khoa học và Đào tạo của Nhà trường;

- Với những học phần tự chọn, tùy thuộc vào xu thế phát triển trong thực tế, khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn thích hợp cho từng khóa đào tạo cụ thể;

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm trong việc phối hợp với các đơn vị khác trong Trường để triển khai xây dựng đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội;

- Giảng viên giảng dạy phải tuân thủ theo đúng yêu cầu của chương trình đã được xây dựng;

- Việc thực hiện chương trình đào tạo này phải tuân thủ Quy chế về đào tạo trình độ đại học và Quy định về tổ chức và quản lý công tác tốt nghiệp trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại Quang Trung. Sau khi kết thúc khóa học, nếu hoàn thành đủ số lượng tín chỉ và được công nhận tốt nghiệp, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp;

- Chương trình đào tạo này định kỳ được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của thực tiễn./.